Số/*No.*: 1533/2025/CV-SSI.TGĐ

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC soát xét bán niên 2025

Re: Disclosure of the reviewed Interim Separate, Consolidated Financial Statements and Financial Safety Ratio Report for 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Ho Chi Minh City, August 14th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Organization name	***SSI SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	*SSI*
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)
Address	*72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City (Former Address: 72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City)*
Điện thoại/*Telephone*:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	*Nguyen Kim Long*
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	*Director, Legal and Compliance*

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ *24 hours* ☐ *irreguiar* ☐ *on demand* ☒ *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2025 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)**
   Reviewed Interim Separate Financial Statements for 2025 (Vietnamese and English versions)
   Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng soát xét năm 2025 tại trang số 28 của Báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301955155
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.14 18:11:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the Reviewed Interim Separate Financial Statements for 2025 on page 28 of the Financial Statements.

2. **Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2025 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)**
   Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for 2025 (Vietnamese and English versions)

   Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 tại trang số 27 của Báo cáo.
   The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for 2025 on page 27 of the Financial Statements.

3. **Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2025 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)**
   Reviewed Interim Financial Safety Ratio Report for 2025 (Vietnamese and English versions)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.
This information was posted on SSI website on August 14th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	16 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	22 - 90

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.738.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và ba (03) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Kosuke Mizuno	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Hironoki Oka	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Đức Thông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542143/E-69160676-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 90, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**88.779.208.640.540**	**69.994.156.402.467**
110	***I. Tài sản tài chính***		***88.498.730.188.698***	***69.879.579.664.831***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.624.273.844.241	182.443.705.328
111.1	*1.1. Tiền*		*124.273.844.241*	*182.443.705.328*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*2.500.000.000.000*	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	45.249.275.922.947	42.087.658.651.883
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	6.098.519.732.529	3.790.316.165.686
114	4. Các khoản cho vay	7.4	33.133.576.529.861	21.998.601.885.375
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	454.431.403.362	446.303.182.222
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(55.101.823.874)	(55.101.823.874)
117	7. Các khoản phải thu		879.489.155.356	798.760.029.557
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*328.804.922.808*	*507.766.978.808*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*550.684.232.548*	*290.993.050.749*
117.4	*7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*550.684.232.548*	*290.993.050.749*
118	8. Trả trước cho người bán	9	125.759.466.558	830.656.988.493
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	15.793.202.376	14.825.982.317
122	10. Các khoản phải thu khác	9	204.584.192.150	16.986.334.652
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***280.478.451.842***	***114.576.737.636***
131	1. Tạm ứng		2.728.315.965	20.026.105.542
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		264.381.800	595.758.695
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		38.998.081.526	52.118.867.165
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		705.400.000	158.400.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		237.782.272.551	41.677.606.234

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.198.629.809.572**	**2.544.580.299.782**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.513.648.223.380***	***1.818.402.144.785***
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.513.648.223.380	1.818.402.144.785
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*633.362.341.851*	*938.116.263.256*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*479.000.000.000*	*479.000.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*401.285.881.529*	*401.285.881.529*
220	***II. Tài sản cố định***		***215.913.943.582***	***228.282.675.478***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	98.251.382.400	120.166.025.507
222	*1.1. Nguyên giá*		*397.434.116.823*	*408.478.777.071*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(299.182.734.423)*	*(288.312.751.564)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	117.662.561.182	108.116.649.971
228	*2.1. Nguyên giá*		*313.333.317.305*	*300.880.788.536*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(195.670.756.123)*	*(192.764.138.565)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***379.685.835.888***	***397.493.555.738***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***89.381.806.722***	***100.401.923.781***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	30.196.335.409	31.190.273.582
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	11.886.169.927	20.708.362.295
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	12.299.301.386	13.503.287.904
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**90.977.838.450.112**	**72.538.736.702.249**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**63.291.294.031.777**	**46.571.464.589.518**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***63.267.615.062.334***	***46.554.938.544.129***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	61.249.715.165.771	45.501.969.699.137
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*61.249.715.165.771*	*45.501.969.699.137*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	257.881.391.172	227.883.634.106
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	82.327.649.515	97.600.718.446
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23	825.247.683.500	22.810.726.300
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	298.087.006.123	189.810.282.076
323	6. Phải trả người lao động		14.186.950.269	75.892.442.928
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		752.367.198	763.286.198
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	118.905.275.136	69.894.486.753
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	7.500.000
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	8.870.875.636	11.772.405.763
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	411.640.698.014	356.533.362.422
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***23.678.969.443***	***16.526.045.389***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	1.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	23.678.969.443	15.526.045.389
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**27.686.544.418.335**	**25.967.272.112.731**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***28***	***27.686.544.418.335***	***25.967.272.112.731***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.813.024.314.108	20.713.065.094.108
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*19.738.639.180.000*	*19.638.639.180.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*19.738.639.180.000*	*19.638.639.180.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*1.093.500.140.517*	*1.093.540.920.517*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	6.046.140.006	(3.793.033.106)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	28.1	6.867.473.964.221	5.258.000.051.729
417.1	*3.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*6.873.657.128.197*	*5.438.665.355.480*
417.2	*3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(6.183.163.976)*	*(180.665.303.751)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**90.977.838.450.112**	**72.538.736.702.249**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.493.311.901	44.493.312.525
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	28.3	1.971.872.450	1.961.872.450
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	28.3	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.1	7.261.630.100.000	7.010.054.420.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	29.2	18.005.110.000	525.880.220.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	29.3	33.284.000.000	23.542.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.4	9.267.177.757.300	9.620.611.877.300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		14.583.800.000	2.768.230.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		1.014.568.000	1.033.885.200
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	29.5	127.029.676.753.600	119.604.922.696.400
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*111.026.447.208.600*	*102.694.055.926.400*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*4.693.481.160.000*	*4.982.805.830.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*10.734.335.880.000*	*11.310.605.310.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*21.994.970.000*	*20.725.970.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*553.417.535.000*	*596.729.660.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29.6	950.964.740.000	1.174.396.560.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*926.582.750.000*	*1.150.014.570.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*24.381.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*990.000*	*990.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29.7	1.384.059.194.000	598.838.030.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	29.8	8.577.750.000	10.760.540.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	29.9	1.068.390.750.000	455.522.080.000
026	Tiền gửi của khách hàng		8.889.298.460.088	4.941.400.793.936
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.10	8.564.821.164.485	4.636.518.614.794
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	29.10	291.228.543.115	282.505.300.828
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.10	12.574.543.423	11.079.681.180
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.11	20.674.209.065	11.297.197.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.12	8.856.049.707.600	4.919.023.915.622
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*8.683.787.084.837*	*4.712.758.821.651*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*172.262.622.763*	*206.265.093.971*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	29.13	8.605.000	122.465.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.14	20.665.604.065	11.174.732.134

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B02a-CTCK
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.436.108.674.107	1.934.528.287.360
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*30.1*	*898.813.567.731*	*639.174.305.303*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*30.2*	*275.192.760.046*	*124.075.382.670*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*30.4*	*1.123.422.210.608*	*1.097.664.070.383*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*30.3*	*138.680.135.722*	*73.614.529.004*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.4	186.823.478.315	194.009.588.935
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	1.457.604.967.629	959.668.628.920
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	29.883.132.515	3.341.059.311
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		795.817.826.212	1.009.338.831.753
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.100.000.000	264.657.534
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		7.041.522.079	1.960.217.855
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		28.191.054.835	18.178.802.825
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		32.493.869.274	12.187.824.074
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	39.375.265.618	31.754.273.301
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**5.015.439.790.584**	**4.165.232.171.868**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		956.322.731.444	550.657.411.084
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*30.1*	*728.803.141.784*	*308.639.752.335*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*30.2*	*92.912.902.445*	*167.012.452.800*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*5.421.058.162*	*3.638.504.239*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*30.3*	*129.185.629.053*	*71.366.701.710*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		4.741.291.390	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	34	55.130.013.346	77.550.834.199
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	600.082.621.693	704.595.459.113
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	592.856.170	122.755.729
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	8.423.098.207	10.853.132.813
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	23.396.721.323	20.123.064.489
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	10.243.252.006	12.794.113.210
32	9. Chi phí hoạt động khác	32, 33	29.716.663.391	26.225.520.374
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.688.649.248.970**	**1.402.922.291.011**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		15.776.504.724	15.531.515.629
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		13.112.883.094	28.409.805.265
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		21.383.629.138	45.976.478.632
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**35**	**50.273.016.956**	**89.917.799.526**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		13.658.496.989	6.491.942.476
52	2. Chi phí lãi vay		1.084.568.359.781	734.500.599.943
55	3. Chi phí tài chính khác		7.356.929.656	37.614.942.354
60	**Cộng chi phí tài chính**	**36**	**1.105.583.786.426**	**778.607.484.773**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**37**	**112.067.669.360**	**132.707.629.300**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**2.159.412.102.784**	**1.940.912.566.310**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		3.094.977.874	1.034.025.048
72	Chi phí khác		1.115.646.517	560.633.443
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**38**	**1.979.331.357**	**473.391.605**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**2.161.391.434.141**	**1.941.385.957.915**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.980.267.905.312	1.983.657.534.081
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		181.123.528.829	(42.271.576.166)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**39**	**419.668.659.225**	**378.606.732.347**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	412.771.541.931	379.552.274.578
100.2	Chi phí /(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	39.2	6.897.117.294	(945.542.231)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.741.722.774.916**	**1.562.779.225.568**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
300	**XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		-	-
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	41	9.839.173.112	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**9.839.173.112**	-

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B03b-CTCK
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.161.391.434.141**	**1.941.385.957.915**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(1.503.243.360.800)**	**(1.369.598.439.476)**
03	Khấu hao TSCĐ		42.378.168.335	49.863.761.265
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.650.835.441	1.582.333.330
06	Chi phí lãi vay		1.084.568.359.781	734.500.599.943
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(53.345.405.416)	(96.050.049.453)
08	Dự thu tiền lãi		(2.587.495.318.941)	(2.059.495.084.561)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**226.980.957.648**	**238.379.154.510**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		222.098.531.498	238.379.154.510
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		4.741.291.390	-
17	Lỗ khác		141.134.760	-
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(468.379.178.968)**	**(214.786.691.674)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(413.872.895.768)	(197.689.911.674)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(28.156.283.200)	-
21	Lãi khác		(26.350.000.000)	(17.096.780.000)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**416.749.852.021**	**595.379.981.275**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(2.836.550.033.462)	4.005.722.635.778
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.450.151.504.746)	1.281.334.937.893
33	Tăng các khoản cho vay		(11.134.974.644.486)	(5.251.381.687.154)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(138.616.700.000)	(71.000.200.003)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		178.962.056.000	36.376.308.000
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(967.220.059)	1.141.510.465
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		521.436.366.433	(305.171.406.215)
40	Tăng các tài sản khác		(178.475.499.845)	(15.465.988.091)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		37.630.819.855	17.130.990.624
42	Giảm chi phí trả trước		21.942.978.007	4.673.160.708
43	Thuế TNDN đã nộp		(317.853.262.382)	(477.842.570.815)
44	Lãi vay đã trả		(1.073.194.133.528)	(747.474.389.785)
45	Giảm phải trả cho người bán		(14.371.628.931)	(796.358.587.355)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(10.919.000)	5.431.894
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		13.358.444.498	1.812.449.527
48	Giảm phải trả người lao động		(61.705.492.659)	(50.872.740.999)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		838.207.048.331	(760.012.894.214)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.352.245.880.406	1.973.175.612.381
	- Tiền lãi đã thu		*2.351.219.128.953*	*1.973.170.612.381*
	- Tiền thu khác		*1.026.751.453*	*5.000.000*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.903.254.872)	(91.024.105.725)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(12.904.240.848.419)**	**(649.851.551.811)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(28.781.855.301)	(22.754.719.080)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		938.425.999	477.272.727
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(500.000.000.000)	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	300.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	3.389.260.272
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư**		**(527.843.429.302)**	**281.111.813.919**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		171.093.602.988.776	125.367.014.541.696
73.2	*- Tiền vay khác*		*171.093.602.988.776*	*125.367.014.541.696*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(155.319.507.522.142)	(123.445.863.051.483)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(155.319.507.522.142)*	*(123.445.863.051.483)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(181.050.000)	(95.980.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**15.873.914.416.634**	**2.021.055.510.213**
90	**TĂNGTIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**2.441.830.138.913**	**1.652.315.772.321**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**182.443.705.328**	**455.799.610.357**
101.1	Tiền		182.443.705.328	455.799.610.357
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**2.624.273.844.241**	**2.108.115.382.678**
103.1	Tiền		124.273.844.241	107.360.596.557
103.2	Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000.000	2.000.754.786.121

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		241.674.188.253.603	243.694.545.068.521
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(253.535.506.623.177)	(243.921.318.272.056)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		555.325.300.323.241	299.849.785.078.371
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		8.723.242.287	(161.071.288.181)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(534.881.803.134.996)	(293.621.663.816.807)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(19.806.712.084)	(16.102.536.512)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		404.320.199.500	569.806.020.100
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.027.517.882.222)	(4.259.839.703.088)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**3.947.897.666.152**	**2.134.140.550.348**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**4.941.400.793.936**	**5.274.737.029.714**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*282.505.300.828*	*523.311.148.651*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		11.079.681.180	9.364.816.809
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.297.197.134	99.062.244.834

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**8.889.298.460.088**	**7.408.877.580.062**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.889.298.460.088	7.408.877.580.062
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.12	8.856.049.707.600	7.369.792.170.129
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*291.228.543.115*	*362.239.860.470*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.10	12.574.543.423	15.157.414.959
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	29.11	20.674.209.065	23.927.994.974

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.291.394.836.235	20.713.065.094.108	100.000.000.000	(161.200.000)	100.000.000.000	(40.780.000)	18.391.233.636.235	20.813.024.314.108
1.1.Cổ phiếu phổ thông		*15.011.301.370.000*	*19.638.639.180.000*	*100.000.000.000*	-	*100.000.000.000*	-	*15.111.301.370.000*	*19.738.639.180.000*
1.2.Thặng dư vốn cổ phần		*3.299.208.472.644*	*1.093.540.920.517*	-	*(161.200.000)*	-	*(40.780.000)*	*3.299.047.272.644*	*1.093.500.140.517*
1.3.Cổ phiếu quỹ		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*	-	-	-	-	*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	-	-	-	-	-	58.252.419.507	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	(3.793.033.106)	-	-	9.839.173.112	-	(3.793.033.106)	6.046.140.006
4. Lợi nhuận chưa phân phối		4.238.605.402.631	5.258.000.051.729	1.817.178.016.730	(408.500.707.272)	1.996.812.695.472	(387.338.782.980)	5.647.282.712.089	6.867.473.964.221
4.1.Lợi nhuận đã thực hiện		*4.308.154.387.375*	*5.438.665.355.480*	*1.603.987.658.386*	*(154.101.916.110)*	*1.567.240.635.145*	*(132.248.862.428)*	*5.758.040.129.651*	*6.873.657.128.197*
4.2.Lợi nhuận chưa thực hiện		*(69.548.984.744)*	*(180.665.303.751)*	*213.190.358.344*	*(254.398.791.162)*	*429.572.060.327*	*(255.089.920.552)*	*(110.757.417.562)*	*(6.183.163.976)*
TỔNG CỘNG	**28**	**22.584.459.625.267**	**25.967.272.112.731**	**1.917.178.016.730**	**(408.661.907.272)**	**2.106.651.868.584**	**(387.379.562.980)**	**24.092.975.734.725**	**27.686.544.418.335**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B04a-CTCK
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	(3.793.033.106)	-	-	9.839.173.112	-	(3.793.033.106)	6.046.140.006
TỔNG CỘNG	**40**	**(3.793.033.106)**	**(3.793.033.106)**	**-**	**-**	**9.839.173.112**	**-**	**(3.793.033.106)**	**6.046.140.006**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.738.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.356 người (31 tháng 12 năm 2024: 1.502 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.738.639.180.000 VND, vốn chủ sở hữu là 27.686.544.418.335 VND và tổng tài sản là 90.977.838.450.112 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là một trong những công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

   Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530.500.000.000	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (USD)*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 – 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31	76,15%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty con *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530.500.000.000	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 – 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200.000.000.000 VND	68,54%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 23). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200.000.000.000

(*) Công ty cổ phần Công nghệ số SSI được sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI và trở thành Công ty liên kết của SSI qua hình thức gián tiếp từ ngày 4 tháng 6 năm 2025 (thuyết minh số 42.1).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty liên kết *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 23). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty là 1.741.722.774.916 VND, tăng 178.943.549.348 VND (tương ứng mức tăng 11,5%) so với 6 tháng đầu năm 2024 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và AFS 6 tháng đầu năm 2025 tăng với tỷ lệ là 8,5% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 117.715.848.201 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Doanh thu cho vay tăng 52% so với cùng kỳ năm 2024 tương ứng giá trị là 497.936.338.709 VND, chi phí lãi vay tăng 48% tương ứng giá trị là 350.067.759.838 VND so với cùng kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 11*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán..

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc "Vốn chủ sở hữu".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và *"Chi phí hoạt động khác"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Lợi ích của nhân viên* (tiếp theo)

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.24 *Hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.25 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.28 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.33 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.34 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài Chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền	**124.273.844.241**	**182.443.705.328**
- *Tiền mặt tại quỹ*	*601.733.807*	*392.760.170*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*123.672.110.434*	*182.050.945.158*
Các khoản tương đương tiền	**2.500.000.000.000**	**-**
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*2.500.000.000.000*	-
Tổng cộng	**2.624.273.844.241**	**182.443.705.328**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND*
a. Của Công ty	**1.453.004.317**	**174.930.782.240.295**
- Cổ phiếu	687.242.902	21.030.049.569.177
- Trái phiếu	764.872.785	115.196.747.805.028
- Chứng khoán khác	888.630	38.703.984.866.090
b. Của nhà đầu tư	**21.984.518.304**	**747.839.738.061.200**
- Cổ phiếu	20.405.425.298	498.204.097.797.579
- Trái phiếu	390.200.861	43.967.842.397.391
- Chứng khoán khác	1.188.892.145	205.667.797.866.230
Tổng cộng	**23.437.522.621**	**922.770.520.301.495**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	**679.512.432.092**	**681.447.976.614**	**1.368.632.430.067**	**1.362.727.463.664**
VPB	503.014.420.411	495.181.267.500	824.439.412.840	810.610.982.400
MSN	38.208.043.375	41.564.160.000	13.174.588.323	12.908.000.000
HPG	32.914.276.034	34.574.301.900	49.303.194.457	48.783.651.150
ACB	17.868.227.361	17.764.817.700	47.931.693.545	49.126.373.400
MWG	16.527.492.673	17.403.350.000	53.845.954.822	53.905.700.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	70.979.972.238	74.960.079.514	379.937.586.080	387.392.756.714
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**1.122.370.482.345**	**1.169.894.538.600**	**968.809.795.708**	**994.496.681.450**
STB	140.020.871.982	149.383.960.000	35.052.573.900	37.428.223.500
VHM	125.944.152.545	137.741.695.000	11.346.232.870	11.054.000.000
HPG	121.772.537.081	127.914.114.100	119.676.905.690	118.415.783.850
ACB	114.844.659.283	114.180.013.200	17.430.503.112	17.864.952.000
MWG	112.955.490.949	118.941.450.000	187.397.571.637	187.605.500.000
Cổ phiếu niêm yết khác	506.832.770.505	521.733.306.300	597.906.008.499	622.128.222.100
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	**46.344.313.924**	**26.796.014.760**	**69.344.160.610**	**49.487.282.681**
Trái phiếu niêm yết (1)	**6.903.839.827.081**	**6.860.007.054.528**	**6.129.049.191.192**	**5.932.922.821.241**
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	**8.141.094.047.302**	**8.141.094.047.302**	**9.016.312.175.799**	**9.016.312.175.799**
Chứng chỉ tiền gửi (3)	**28.370.036.291.143**	**28.370.036.291.143**	**24.731.712.227.048**	**24.731.712.227.048**
Tổng cộng	**45.263.197.393.887**	**45.249.275.922.947**	**42.283.859.980.424**	**42.087.658.651.883**

(1) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 58.273.024 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 5.827.302.400.000VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 16.370 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 3.716.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 26.961.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 1.303.900.000.000 VND.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**28.147.000.000**	**34.761.545.000**	**-**	**-**
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**333.447.211.144**	**334.390.341.144**	**342.764.891.142**	**338.023.599.756**
CTCP PAN Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000
CTCP ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	261.440.057.928	262.383.187.928	270.757.737.926	266.016.446.540
Trái phiếu chưa niêm yết	**85.279.517.218**	**85.279.517.218**	**108.279.582.466**	**108.279.582.466**
Công ty cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	48.000.134.752	48.000.134.752	71.000.200.000	71.000.200.000
Trái phiếu chưa niêm yết khác	37.279.382.466	37.279.382.466	37.279.382.466	37.279.382.466
Tổng cộng	**446.873.728.362**	**454.431.403.362**	**451.044.473.608**	**446.303.182.222**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	**6.098.519.732.529**	**3.790.316.165.686**

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, có 5.960.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	32.860.718.451.280	32.860.605.406.472	21.815.317.990.320	21.815.204.945.512
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	272.858.078.581	272.858.078.581	183.283.895.055	183.283.895.055
Tổng cộng	**33.133.576.529.861**	**33.133.463.485.053**	**21.998.601.885.375**	**21.998.488.840.567**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 33.050.587.645.000 VND và 28.181.410.340.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 92.074.206.516.670 VND và 64.158.037.566.075 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**45.263.197.393.887**	**59.724.100.963**	**(73.645.571.903)**	**45.249.275.922.947**	**42.283.859.980.424**	**40.442.371.497**	**(236.643.700.038)**	**42.087.658.651.883**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	679.512.432.092	9.895.188.491	(7.959.643.969)	681.447.976.614	1.368.632.430.067	12.056.543.611	(17.961.510.014)	1.362.727.463.664
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.122.370.482.345	49.566.528.490	(2.042.472.235)	1.169.894.538.600	968.809.795.708	28.385.827.886	(2.698.942.144)	994.496.681.450
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	46.344.313.924	262.383.982	(19.810.683.146)	26.796.014.760	69.344.160.610	-	(19.856.877.929)	49.487.282.681
Trái phiếu niêm yết	6.903.839.827.081	-	(43.832.772.553)	6.860.007.054.528	6.129.049.191.192	-	(196.126.369.951)	5.932.922.821.241
Trái phiếu chưa niêm yết	8.141.094.047.302	-	-	8.141.094.047.302	9.016.312.175.799	-	-	9.016.312.175.799
Chứng chỉ tiền gửi	28.370.036.291.143	-	-	28.370.036.291.143	24.731.712.227.048	-	-	24.731.712.227.048
AFS	**446.873.728.362**	**7.557.675.000**	**-**	**454.431.403.362**	**451.044.473.608**	**-**	**(4.741.291.386)**	**446.303.182.222**
Cổ phiếu niêm yết	28.147.000.000	6.614.545.000	-	34.761.545.000	-	-	-	-
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	333.447.211.144	943.130.000	-	334.390.341.144	342.764.891.142	-	(4.741.291.386)	338.023.599.756
Trái phiếu chưa niêm yết	85.279.517.218	-	-	85.279.517.218	108.279.582.466	-	-	108.279.582.466
Tổng cộng	**45.710.071.122.249**	**67.281.775.963**	**(73.645.571.903)**	**45.703.707.326.309**	**42.734.904.454.032**	**40.442.371.497**	**(241.384.991.424)**	**42.533.961.834.105**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	113.044.808	113.044.808
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.988.779.066	54.988.779.066
Tổng cộng	**55.101.823.874**	**55.101.823.874**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
1.	Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	328.804.922.808	507.766.978.808
	Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*
2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	550.684.232.548	290.993.050.749
3.	Trả trước cho người bán	125.759.466.558	830.656.988.493
	- Ứng trước tiền mua chứng khoán	*74.000.000.000*	*795.000.000.000*
	- Khác	*51.759.466.558*	*35.656.988.493*
4.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	15.793.202.376	14.825.982.317
	Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*250.000.000*	*250.000.000*
5.	Các khoản phải thu khác	204.584.192.150	16.986.334.652
	Trong đó: Phải thu theo hợp đồng quản lý danh mục ủy thác tại công ty quản lý quỹ	*200.000.000.000*	-
6.	Dự phòng phải thu khó đòi	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
Tổng cộng		**993.754.579.632**	**1.429.357.898.211**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Số trích lập trong kỳ*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ*	*Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*	-	-	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)*	*240.000.000*	*240.000.000*	-	-	*240.000.000*	*240.000.000*
- *Công ty Cổ Phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	*10.000.000*	*10.000.000*	-	-	*10.000.000*	*10.000.000*
Tổng cộng	**231.871.436.808**	**231.871.436.808**	**-**	**-**	**231.871.436.808**	**231.871.436.808**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tạm ứng	2.728.315.965	20.026.105.542
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	264.381.800	595.758.695
Chi phí trả trước ngắn hạn	38.998.081.526	52.118.867.165
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	*23.932.748*	*89.206.752*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*38.974.148.778*	*52.029.660.413*
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	705.400.000	158.400.000
Tài sản ngắn hạn khác	237.782.272.551	41.677.606.234
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty chứng khoán	*236.787.401.651*	*40.692.735.334*
- Khác	*994.870.900*	*984.870.900*
Tổng cộng	**280.478.451.842**	**114.576.737.636**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

		Ngày 30 tháng 06 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Hình thức sở hữu	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			633.362.341.851		938.116.263.256
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*			*633.362.341.851*		*614.534.757.754*
- *Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm*			-		*323.581.505.502*
Đầu tư vào công ty con			479.000.000.000		479.000.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)*	*Trực tiếp*	*100%*	*75.000.000.000*	*100%*	*75.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)*	*Trực tiếp*	*76,15%*	*404.000.000.000*	*76,15%*	*404.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			401.285.881.529		401.285.881.529
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (3)*	*Trực tiếp*	*12,73%*	*391.285.881.529*	*12,73%*	*391.285.881.529*
- *Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)*	*Trực tiếp*	*20,00%*	*10.000.000.000*	*20,00%*	*10.000.000.000*
Tổng cộng			**1.513.648.223.380**		**1.818.402.144.785**

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 600.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Theo Quyết định của Hội đồng đầu tư số 53/2021/QĐ-HĐĐT ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty tiếp tục ghi nhận Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN là công ty liên kết căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	367.130.841.305	38.329.798.127	3.018.137.639	408.478.777.071
Tăng trong kỳ	1.593.236.000	1.614.450.000	-	3.207.686.000
Mua trong kỳ	*1.593.236.000*	*1.614.450.000*	-	*3.207.686.000*
Giảm trong kỳ	(10.841.819.772)	(3.264.375.636)	(146.150.840)	(14.252.346.248)
Thanh lý, nhượng bán	*(10.841.819.772)*	*(3.264.375.636)*	*(146.150.840)*	*(14.252.346.248)*
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	357.882.257.533	36.679.872.491	2.871.986.799	397.434.116.823
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	266.865.967.339	18.826.408.336	2.620.375.889	288.312.751.564
Tăng trong kỳ	22.181.710.258	1.867.689.879	199.684.362	24.249.084.499
Khấu hao trong kỳ	*22.181.710.258*	*1.867.689.879*	*199.684.362*	*24.249.084.499*
Giảm trong kỳ	(10.649.897.387)	(2.583.053.413)	(146.150.840)	(13.379.101.640)
Thanh lý, nhượng bán	*(10.649.897.387)*	*(2.583.053.413)*	*(146.150.840)*	*(13.379.101.640)*
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	278.397.780.210	18.111.044.802	2.673.909.411	299.182.734.423
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	100.264.873.966	19.503.389.791	397.761.750	120.166.025.507
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	79.484.477.323	18.568.827.689	198.077.388	98.251.382.400

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	**160.155.416.775**	**158.105.149.646**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	300.880.788.536
Tăng trong kỳ	27.692.911.714
Mua mới	*27.692.911.714*
Giảm trong kỳ	(15.240.382.945)
Thanh lý, nhượng bán	*(15.240.382.945)*
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	313.333.317.305
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	192.764.138.565
Tăng trong kỳ	18.129.083.836
Khấu hao trong kỳ	*18.129.083.836*
Giảm trong kỳ	(15.222.466.278)
Thanh lý, nhượng bán	*(15.222.466.278)*
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	195.670.756.123
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	108.116.649.971
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	117.662.561.182

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	**104.279.069.926**	**117.523.052.871**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí mua tòa nhà văn phòng 19 tầng tại Hà Nội	372.562.848.068	372.171.111.110
Chi phí phát triển phần mềm	7.122.987.820	25.322.444.628
Tổng cộng	**379.685.835.888**	**397.493.555.738**

15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	**30.196.335.409**	**31.190.273.582**

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	**11.886.169.927**	**20.708.362.295**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

17. TÀI SẢN/PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	8.800.089.572	9.055.817.812
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL và AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	3.491.314.298	4.439.572.576
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.897.516	7.897.516
Tổng cộng	**12.299.301.386**	**13.503.287.904**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	11.944.820.192	8.088.474.299
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	1.511.535.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	10.222.614.251	7.437.571.090
Tổng cộng	**23.678.969.443**	**15.526.045.389**

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**43.768.202.400.000**	**37.232.000.000.000**	
- Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 7.1)*	36.504.302.400.000	33.062.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	5.960.000.000.000	3.320.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL *(Thuyết minh số 7.1)*	1.303.900.000.000	850.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	**865.801.200.000**	**1.185.801.200.000**	
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm – tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	600.000.000.000	600.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm *(Thuyết minh số 11)*	-	320.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết – tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**44.634.003.600.000**	**38.417.801.200.000**	

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay %/năm	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	Dưới 7%	43.010.985.000.000	106.992.820.000.000	93.262.285.000.000	56.741.520.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*10.521.000.000.000*	*13.153.500.000.000*	*11.674.500.000.000*	*12.000.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*9.582.000.000.000*	*17.139.000.000.000*	*15.613.500.000.000*	*11.107.500.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		*8.934.500.000.000*	*7.987.000.000.000*	*8.934.500.000.000*	*7.987.000.000.000*
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam		*2.923.500.000.000*	*9.321.000.000.000*	*7.698.000.000.000*	*4.546.500.000.000*
- Vay các ngân hàng khác		*11.049.985.000.000*	*59.392.320.000.000*	*49.341.785.000.000*	*21.100.520.000.000*
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 5,7%	2.490.984.699.137	64.100.782.988.776	62.083.572.522.142	4.508.195.165.771
Tổng cộng		**45.501.969.699.137**	**171.093.602.988.776**	**155.345.857.522.142**	**61.249.715.165.771**

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	37.173.842.172	26.172.361.106
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	220.707.549.000	201.711.273.000
Tổng cộng	**257.881.391.172**	**227.883.634.106**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	27.000.000	11.536.500	27.000.000	3.421.600
STB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	25.000.000	9.249.700	25.000.000	772.000
TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18	12.000.000	2.550.900	12.000.000	-
VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18	11.000.000	3.958.100	11.000.000	-
VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-19	27.000.000	12.209.500	-	-
Các chứng quyền khác	1.182.000.000	229.927.300	1.206.000.000	242.921.200
Tổng cộng	**1.284.000.000**	**269.432.000**	**1.281.000.000**	**247.114.800**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần bất động sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	74.426.000.000	74.426.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	-	4.181.245.706
Công ty Cổ phần Viễn Thông Intercom Việt Nam	1.236.836.040	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.945.881.000	1.423.129.000
Phải trả người bán khác	3.718.932.475	17.570.343.740
Tổng cộng	**82.327.649.515**	**97.600.718.446**

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nhận trước tiền cọc mua chứng khoán	823.400.000.000	20.313.042.800
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư và Quản lý Vốn SAPIE*	*470.400.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư FETA*	*353.000.000.000*	-
Người mua trả tiền trước khác	1.847.683.500	2.497.683.500
Tổng cộng	**825.247.683.500**	**22.810.726.300**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thuế giá trị gia tăng	2.486.481.693	994.906.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.578.476.364	125.660.196.815
Thuế thu nhập cá nhân	60.229.201.854	56.213.163.174
Thuế nhà thầu	14.792.846.212	6.942.015.879
Tổng cộng	**298.087.006.123**	**189.810.282.076**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*
I	**Thuế**	**189.810.282.076**	**807.126.342.839**	**(698.849.618.792)**	**298.087.006.123**
1	Thuế giá trị gia tăng	994.906.208	4.948.113.106	(3.456.537.621)	2.486.481.693
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 39.1)*	125.660.196.815	412.771.541.931	(317.853.262.382)	220.578.476.364
3	Các loại thuế khác	63.155.179.053	389.406.687.802	(377.539.818.789)	75.022.048.066
	Thuế thu nhập cá nhân	*15.143.971.801*	*68.898.866.000*	*(73.483.848.045)*	*10.558.989.756*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*41.069.191.373*	*265.197.063.907*	*(256.596.043.182)*	*49.670.212.098*
	Thuế môn bài	-	*16.000.000*	*(16.000.000)*	-
	Thuế nhà thầu	*6.942.015.879*	*55.294.757.895*	*(47.443.927.562)*	*14.792.846.212*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**15.933**	**(15.933)**	**-**
	Tổng cộng	**189.810.282.076**	**807.126.358.772**	**(698.849.634.725)**	**298.087.006.123**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lãi vay phải trả	66.982.378.947	55.602.410.419
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.589.184.972	2.680.493.735
Phí dịch vụ	316.980.000	518.130.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	10.920.047.057	7.904.462.846
Trích trước lương thưởng nhân viên	26.313.167.916	-
Các khoản khác	11.783.516.244	3.188.989.753
Tổng cộng	**118.905.275.136**	**69.894.486.753**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.996.788.086	8.183.580.361
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.478.444.900*	*7.659.494.900*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*518.343.186*	*524.085.461*
Phải trả khác	874.087.550	3.588.825.402
Tổng cộng	**8.870.875.636**	**11.772.405.763**

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	285.182.959.311	229.575.623.719
Quỹ từ thiện	126.457.738.703	126.957.738.703
Tổng cộng	**411.640.698.014**	**356.533.362.422**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lợi nhuận đã thực hiện	6.873.657.128.197	5.438.665.355.480
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.183.163.976)	(180.665.303.751)
- *Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(9.935.066.233)*	*(195.068.041.449)*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá*	*3.751.902.257*	*14.402.737.698*
Tổng cộng	**6.867.473.964.221**	**5.258.000.051.729**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**19.638.639.180.000**	**1.093.540.920.517**	**(19.115.006.409)**	**(3.793.033.106)**	**-**	**5.258.000.051.729**	**25.967.272.112.731**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.741.722.774.916	1.741.722.774.916
Chi phí dịch vụ phát hành	-	(40.780.000)	-	-	-	-	(40.780.000)
Trích lập quỹ phúc lợi (1% LNST), quỹ khen thưởng (4% LNST) theo NQ số 01/2025/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025	-	-	-	-	-	(130.801.751.312)	(130.801.751.312)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	9.839.173.112	-	-	9.839.173.112
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.447.111.112)	(1.447.111.112)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**19.738.639.180.000**	**1.093.500.140.517**	**(19.115.006.409)**	**6.046.140.006**	**-**	**6.867.473.964.221**	**27.686.544.418.335**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.973.863.918**	**1.963.863.918**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.973.863.918**	**1.963.863.918**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.973.863.918	1.963.863.918
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.973.863.918*	*1.963.863.918*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(1.991.468)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(1.991.468)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.971.872.450**	**1.961.872.450**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.971.872.450*	*1.961.872.450*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

29.1 *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.083.979.500.000	3.722.023.220.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.143.103.600.000	3.182.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	34.547.000.000	105.230.000.000
Tổng cộng	**7.261.630.100.000**	**7.010.054.420.000**

29.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.005.110.000	524.880.220.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**18.005.110.000**	**525.880.220.000**

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	32.954.000.000	22.105.000.000
Trái phiếu	330.000.000	1.437.100.000
Tổng	**33.284.000.000**	**23.542.100.000**

29.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chứng chỉ quỹ	32.804.097.300	22.804.097.300
Cổ phiếu	138.763.660.000	178.090.680.000
Trái phiếu	9.095.610.000.000	9.419.717.100.000
Tổng cộng	**9.267.177.757.300**	**9.620.611.877.300**

29.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	111.026.447.208.600	102.694.055.926.400
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.693.481.160.000	4.982.805.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.734.335.880.000	11.310.605.310.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.994.970.000	20.725.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	553.417.535.000	596.729.660.000
Tổng cộng	**127.029.676.753.600**	**119.604.922.696.400**

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	926.582.750.000	1.150.014.570.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	990.000	990.000
Tổng cộng	**950.964.740.000**	**1.174.396.560.000**

29.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	1.378.058.994.000	596.649.330.000
Trái phiếu	6.000.200.000	2.188.700.000
Tổng cộng	**1.384.059.194.000**	**598.838.030.000**

29.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	**8.577.750.000**	**10.760.540.000**

29.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	1.068.390.750.000	455.522.080.000
Tổng cộng	**1.068.390.750.000**	**455.522.080.000**

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.10 *Tiền gửi Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.564.821.164.485	4.636.518.614.794
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*8.433.774.820.023*	*4.470.597.443.088*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*131.046.344.462*	*165.921.171.706*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	291.228.543.115	282.505.300.828
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	12.574.543.423	11.079.681.180
Tổng cộng	**8.868.624.251.023**	**4.930.103.596.802**

29.11 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	8.605.000	122.465.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	20.665.604.065	11.174.732.134
Tổng cộng	**20.674.209.065**	**11.297.197.134**

29.12 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.856.049.707.600	4.919.023.915.622
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*8.683.787.084.837*	*4.712.758.821.651*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*172.262.622.763*	*206.265.093.971*
Tổng cộng	**8.856.049.707.600**	**4.919.023.915.622**

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.13 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	**8.605.000**	**122.465.000**

29.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	**20.665.604.065**	**11.174.732.134**

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	190.998.007	6.078.361.366.223	5.810.044.688.731	268.316.677.492	146.925.840.298
2	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	13.499.990	149.023.326.670	123.425.446.666	25.597.880.004	14.750.691.465
3	Trái phiếu và CCTG	264.725.374	67.759.066.803.088	67.636.815.899.200	122.250.903.888	288.135.432.722
4	Lãi vị thế của HĐ CKPS	-	-	-	244.396.016.000	53.250.997.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	975.555.000	714.382.518.947	476.130.428.600	238.252.090.347	136.111.343.818
	Tổng cộng	**1.444.778.371**	**74.700.834.014.928**	**74.046.416.463.197**	**898.813.567.731**	**639.174.305.303**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	149.177.478	4.660.905.429.700	4.902.562.410.830	(241.656.981.130)	(93.133.702.943)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	232.712	7.330.428.000	14.620.488.610	(7.290.060.610)	-
3	Trái phiếu và CCTG	69.415.262	17.776.081.832.796	17.789.799.699.824	(13.717.867.028)	(95.195.426.880)
4	Lỗ vị thế của HĐ CKPS	-	-	-	(314.253.040.000)	(48.007.654.000)
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	591.678.400	670.756.282.384	822.641.475.400	(151.885.193.016)	(72.302.968.512)
	Tổng cộng	**810.503.852**	**23.115.073.972.880**	**23.529.624.074.664**	**(728.803.141.784)**	**(308.639.752.335)**

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ*
I	**Loại FVTPL**	***45.263.197.393.887***	***45.249.275.922.947***	***(13.921.470.940)***	***(196.201.328.541)***	***182.279.857.601***
1	***Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác***	***679.512.432.092***	***681.447.976.614***	***1.935.544.522***	***(5.904.966.403)***	***7.840.510.925***
	VPB	503.014.420.411	495.181.267.500	(7.833.152.911)	(13.828.430.440)	5.995.277.529
	MSN	38.208.043.375	41.564.160.000	3.356.116.625	(266.588.323)	3.622.704.948
	HPG	32.914.276.034	34.574.301.900	1.660.025.866	(519.543.307)	2.179.569.173
	ACB	17.868.227.361	17.764.817.700	(103.409.661)	1.194.679.855	(1.298.089.516)
	MWG	16.527.492.673	17.403.350.000	875.857.327	59.745.178	816.112.149
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	70.979.972.238	74.960.079.514	3.980.107.276	7.455.170.634	(3.475.063.358)
2	***Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền***	***1.122.370.482.345***	***1.169.894.538.600***	***47.524.056.255***	***25.686.885.742***	***21.837.170.513***
	STB	140.020.871.982	149.383.960.000	9.363.088.018	2.375.649.600	6.987.438.418
	VHM	125.944.152.545	137.741.695.000	11.797.542.455	(292.232.870)	12.089.775.325
	HPG	121.772.537.081	127.914.114.100	6.141.577.019	(1.261.121.840)	7.402.698.859
	ACB	114.844.659.283	114.180.013.200	(664.646.083)	434.448.888	(1.099.094.971)
	MWG	112.955.490.949	118.941.450.000	5.985.959.051	207.928.363	5.778.030.688
	Cổ phiếu khác	506.832.770.505	521.733.306.300	14.900.535.795	24.222.213.601	(9.321.677.806)
3	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***46.344.313.924***	***26.796.014.760***	***(19.548.299.164)***	***(19.856.877.929)***	***308.578.765***
4	***Trái phiếu niêm yết***	***6.903.839.827.081***	***6.860.007.054.528***	***(43.832.772.553)***	***(196.126.369.951)***	***152.293.597.398***
5	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***8.141.094.047.302***	***8.141.094.047.302***	-	-	-
6	***Chứng chỉ tiền gửi***	***28.370.036.291.143***	***28.370.036.291.143***	-	-	-

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ*
II	**Loại AFS**	**446.873.728.362**	**454.431.403.362**	**7.557.675.000**	**(4.741.291.386)**	**12.298.966.386**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***28.147.000.000***	***34.761.545.000***	***6.614.545.000***	***-***	***6.614.545.000***
2	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***333.447.211.144***	***334.390.341.144***	***943.130.000***	***(4.741.291.386)***	***5.684.421.386***
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***85.279.517.218***	***85.279.517.218***	***-***	***-***	***-***
	Tổng cộng	**45.710.071.122.249**	**45.703.707.326.309**	**(6.363.795.940)**	**(200.942.619.927)**	**194.578.823.987**

30.3 *Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán*	*Giá trị thị trường*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ*
1	MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	9.612.636.565	10.959.675.000	(1.347.038.435)	(1.525.305)	(1.345.513.130)
2	STB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	18.484.691.742	24.696.699.000	(6.212.007.258)	(98.853.204)	(6.113.154.054)
3	TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18	9.532.627.144	11.657.613.000	(2.124.985.856)	-	(2.124.985.856)
4	VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18	15.407.500.259	14.565.808.000	841.692.259	-	841.692.259
5	VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-19	18.577.839.401	24.663.190.000	(6.085.350.599)	-	(6.085.350.599)
6	Chứng quyền khác	175.246.093.039	134.164.564.000	41.081.529.039	16.759.710.990	24.321.818.049
	Tổng cộng	**246.861.388.150**	**220.707.549.000**	**26.153.839.150**	**16.659.332.481**	**9.494.506.669**

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.123.422.210.608	1.097.664.070.383
Từ tài sản tài chính HTM	186.823.478.315	194.009.588.935
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.457.604.967.629	959.668.628.920
Từ tài sản tài chính AFS	29.883.132.515	3.341.059.311
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*1.726.849.315*	*3.341.059.311*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	*28.156.283.200*	-
Tổng cộng	**2.797.733.789.067**	**2.254.683.347.549**

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Doanh thu lãi cọc và khác	**39.375.265.618**	**31.754.273.301**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	600.082.621.693	704.595.459.113
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	592.856.170	122.755.729
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	10.243.252.006	12.794.113.210
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8.423.098.207	10.853.132.813
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.396.721.323	20.123.064.489
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 33)*	29.716.663.391	26.225.520.374
Tổng cộng	**672.455.212.790**	**774.714.045.728**

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí môi giới chứng khoán	181.527.903.768	181.571.090.257
Chi phí hoạt động lưu ký	23.396.721.323	20.123.064.489
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	294.478.253.305	360.125.139.364
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	18.557.213.442	21.738.576.143
Chi phí vật tư văn phòng	353.747.951	663.926.243
Chi phí công cụ, dụng cụ	194.075.004	1.398.794.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.117.757.779	27.172.902.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.337.486.305	139.673.765.542
Chi phí về vốn	4.892.528.791	5.983.448.370
Chi phí khác	19.599.525.122	16.263.338.394
Tổng cộng	**672.455.212.790**	**774.714.045.728**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	-	2.233.296.617
Chi phí khác	29.716.663.391	23.992.223.757
Tổng cộng	**29.716.663.391**	**26.225.520.374**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	5.571.545.209	9.538.027.575
Chi phí khác	49.558.468.137	68.012.806.624
Tổng cộng	**55.130.013.346**	**77.550.834.199**

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	15.776.504.724	15.531.515.629
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	13.291.396.500
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	13.112.883.094	15.118.408.765
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.383.629.138	45.976.478.632
Tổng cộng	**50.273.016.956**	**89.917.799.526**

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	13.658.496.989	6.491.942.476
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.084.568.359.781	734.500.599.943
Chi phí tài chính khác	7.356.929.656	37.614.942.354
Tổng cộng	**1.105.583.786.426**	**778.607.484.773**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí nhân viên quản lý	42.467.718.884	51.870.196.436
- *Lương và các khoản phúc lợi*	*35.719.818.483*	*47.564.501.736*
- *BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN*	*6.747.900.401*	*4.305.694.700*
Chi phí văn phòng phẩm	632.093.431	569.323.334
Chi phí công cụ, dụng cụ	767.989.277	1.593.390.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.144.834.856	22.121.369.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.084.765.484	52.369.414.473
Chi phí khác	3.970.267.428	4.183.934.768
Tổng cộng	**112.067.669.360**	**132.707.629.300**

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thu nhập khác		
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản*	*323.183.883*	*17.432.196*
- *Thu nhập khác*	*2.771.793.991*	*1.016.592.852*
Tổng thu nhập khác	**3.094.977.874**	**1.034.025.048**
Chi phí khác		
- *Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản*	*(195.388.293)*	*(501.043.738)*
- *Chi phí khác*	*(920.258.224)*	*(59.589.705)*
Tổng chi phí khác	**(1.115.646.517)**	**(560.633.443)**
Tổng cộng	**1.979.331.357**	**473.391.605**

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.161.391.434.141**	**1.941.385.957.915**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**(98.262.652.404)**	**(123.660.255.677)**
Các khoản điều chỉnh tăng	380.665.950.496	238.379.154.510
- *Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ*	*158.567.418.998*	-
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*92.912.902.445*	*167.012.452.800*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*129.185.629.053*	*71.366.701.710*
Các khoản điều chỉnh giảm	(478.928.602.900)	(362.039.410.187)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(37.182.329.700)*	*(70.848.149.160)*
- *Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ*	-	*(35.373.526.095)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(275.192.760.046)*	*(124.075.382.670)*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(138.680.135.722)*	*(73.614.529.004)*
- *Điều chỉnh khác*	*(27.873.377.432)*	*(58.127.823.258)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2.063.128.781.737**	**1.817.725.702.238**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**412.625.756.347**	**363.545.140.448**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	125.660.196.815	279.017.935.788
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	145.785.584	16.007.134.130
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(317.853.262.382)	(477.842.570.815)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**220.578.476.364**	**180.727.639.551**

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu kỳ	**13.503.287.904**	**8.879.435.210**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (giảm)/tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(255.728.240)	(117.601.117)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm TSTC FVTPL và AFS chưa được khấu trừ thuế	(948.258.278)	-
Số cuối kỳ	**12.299.301.386**	**8.761.834.093**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	**15.526.045.389**	**14.296.859.349**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	3.856.345.891	(1.582.581.542)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	1.511.535.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.785.043.163	519.438.194
Số cuối kỳ	**23.678.969.443**	**13.233.716.001**

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	255.728.240	117.601.117
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	6.641.389.054	(1.063.143.348)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**6.897.117.294**	**(945.542.231)**

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**(3.793.033.106)**	**33.254.164.922**	**(23.414.991.810)**	**6.046.140.006**

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	9.839.173.112	-
- *Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*9.839.173.112*	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.487.891.112)	(1.600.311.112)
- *Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*(1.487.891.112)*	*(1.600.311.112)*
Tổng cộng	**8.351.282.000**	**(1.600.311.112)**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Công ty con SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,34% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI (*)	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI

(*) Tại ngày 4 tháng 6 năm 2025, Quỹ Đầu tư Thành viên SSI ("SSI IMF") đã bán 40% cổ phần công ty Cổ phần Công nghệ số SSI ("SSID") thay đổi tỷ lệ sở hữu gián tiếp của SSI tại SSID thông qua SSI IMF giảm từ 68,54% xuống còn 38,08%. Theo đó SSI ghi nhận SSID là công ty liên kết gián tiếp qua SSI IMF căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" từ ngày 04 tháng 06 năm 2025, giá trị thuần của SSID tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 được sử dụng để xác định giá trị phần vốn góp tại ngày bán.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Thanh toán Hợp đồng triển khai phần mềm	-	6.144.408.258	(6.144.408.258)	-	-
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	687.218.632	(687.218.632)	-	687.218.632
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	1.938.623.320.000	(1.938.623.320.000)	-	898.690.601
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(2.094.189.390.000)	2.094.189.390.000	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê VP PGD Phan Đăng Lưu (Dalico)	691.524.000	-	-	691.524.000	-
	Thuê VP và chi phí phải trả PGD Phan Đăng Lưu (Dalico)	(31.266.963)	(1.785.952.610)	1.817.219.573	-	(1.785.952.610)

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, phí chào mua công khai và ứng trước tiền bán	-	1.007.538.916	(1.007.538.916)	-	1.007.538.916
	Doanh thu khác	-	3.004.401.775	(3.004.401.775)	-	3.004.401.775
	Giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán	-	9.768.434.897.150	(9.768.434.897.150)	-	2.490.262.378
	Giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi,TP	-	(13.675.976.375.418)	13.675.976.375.418	-	-
	Lãi trái phiếu	5.933.369.863	29.240.328.055	(30.272.876.000)	4.900.821.918	28.878.903.397
	Chi phí mua bán hàng hóa	-	(119.547.000)	119.547.000	-	(119.547.000)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	141.402.354	2.449.468.283	(2.362.633.959)	228.236.678	1.844.737.229
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và phải trả khác	-	-	-	-	-
	Ủy thác danh mục đầu tư	550.073.578.007	2.935.852.748.243	(3.055.307.720.657)	430.618.605.593	-
	Phí quản lý Danh mục	(2.680.493.735)	(5.571.545.209)	5.662.853.972	(2.589.184.972)	(5.571.545.209)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	74.176.632	(74.176.632)	-	74.176.632
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.051.469.747	(1.051.469.747)	-	955.881.588
	Phí hoa hồng phải trả	(2.414.198.129)	(3.495.530.053)	4.279.055.909	(1.630.672.273)	(3.495.530.053)
	Phí hợp đồng tư vấn	360.926.822	2.321.905.219	(1.358.241.341)	1.324.590.700	2.321.905.219

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao của thành viên HĐQT (Kiêm Ủy Ban Kiểm Toán) và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND*
Lương, thưởng và phúc lợi	10.468.100.000	7.819.600.000
Thù lao HĐQT	1.447.111.112	1.439.111.112
TỔNG CỘNG	**11.915.211.112**	**9.258.711.112**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	2.301.081.213.885	2.466.000.606.622	265.276.111.357	36.449.853.550	5.068.807.785.414
2. Các chi phí trực tiếp	1.106.043.757.308	1.570.786.923.738	105.231.914.284	13.286.086.583	2.795.348.681.913
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	92.948.924.968	4.807.703.015	9.850.748.137	4.460.293.240	112.067.669.360
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.102.088.531.609**	**890.405.979.869**	**150.193.448.936**	**18.703.473.727**	**2.161.391.434.141**
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	33.177.609.400.072	47.487.948.976.352	6.935.633.976.637	6.469.364.701	87.607.661.717.762
2. Tài sản phân bổ	565.131.044.047	29.230.916.071	59.892.716.146	27.118.658.733	681.373.334.997
3. Tài sản không phân bổ					2.688.803.397.353
Tổng tài sản	**33.742.740.444.119**	**47.517.179.892.423**	**6.995.526.692.783**	**33.588.023.434**	**90.977.838.450.112**
4. Nợ phải trả bộ phận	21.508.470.207.339	36.323.527.960.394	4.585.844.747.976	1.847.683.500	62.419.690.599.209
5. Nợ phân bổ	383.455.443.316	19.833.902.240	40.638.694.800	18.400.683.198	462.328.723.554
6. Nợ không phân bổ					409.274.709.014
Tổng công nợ	**21.891.925.650.655**	**36.343.361.862.634**	**4.626.483.442.776**	**20.248.366.698**	**63.291.294.031.777**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (2)	1.997.690.596.165	1.951.160.743.171	294.708.082.400	12.624.574.706	4.256.183.996.442
2. Các chi phí trực tiếp	1.034.566.771.924	1.024.599.496.190	107.137.900.116	15.786.240.997	2.182.090.409.227
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	107.121.598.371	5.520.637.379	8.519.829.801	11.545.563.749	132.707.629.300
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**856.002.225.870**	**921.040.609.602**	**179.050.352.483**	**(14.707.230.040)**	**1.941.385.957.915**
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024					
1. Tài sản bộ phận	20.420.352.014.954	41.761.985.800.160	7.548.657.799.661	4.707.066.500	69.735.702.681.275
2. Tài sản phân bổ	332.116.400.609	17.116.008.753	26.414.609.662	35.795.499.074	411.442.518.098
3. Tài sản không phân bổ					144.084.198.416
Tổng tài sản	**20.752.468.415.563**	**41.779.101.808.913**	**7.575.072.409.323**	**40.502.565.574**	**70.291.229.397.789**
4. Nợ phải trả bộ phận	11.331.475.301.375	23.590.333.558.060	10.547.574.157.146	4.147.683.500	45.473.530.700.081
5. Nợ phân bổ	361.218.931.718	18.615.841.872	28.729.255.967	38.932.169.301	447.496.198.858
6. Nợ không phân bổ					277.226.764.125
Tổng công nợ	**11.692.694.233.093**	**23.608.949.399.932**	**10.576.303.413.113**	**43.079.852.801**	**46.198.253.663.064**

(2) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	80.727.954.979	102.298.511.798
Trên 1 - 5 năm	128.736.496.822	155.403.455.688
Trên 5 năm	110.111.487.630	121.203.817.800
Tổng cộng	**319.575.939.431**	**378.905.785.286**

42.4 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	3.680.820.151.585	1.164.972.902.765
Hà Nội	2.786.182.093.384	788.505.038.747
Nguyễn Công Trứ	419.211.847.819	121.298.516.154
Mỹ Đình	195.208.451.656	90.332.287.957
Hải Phòng	57.859.004.275	19.573.264.056
Tổng cộng	**7.139.281.548.719**	**2.184.682.009.679**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng khế ước vay cụ thể.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có giá trị là 86.000.000 USD (tương ứng 2.245.520.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 1.886.104.060.214 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* ,*Thuyết minh số 7.3 và thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư bị suy giảm (bao gồm số đã trích lập dự phòng)*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91–180 ngày*	*181-210 ngày*	*>210 ngày*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.998.601.885.375	115.687.920	21.998.482.346.522	1.408.842	651.692	126.284	1.664.115
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	33.133.576.529.861	10.962.775	33.133.498.192.384	64.554.788	1.220.994	189.036	1.409.884

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 06 năm 2025						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**124.273.844.241**	**2.500.000.000.000**	**-**	**-**	**2.624.273.844.241**
Tài sản tài chính	**78.337.477**	**45.976.565.404.890**	**38.959.159.846.332**	**-**	**1.513.648.223.380**	**86.449.451.812.079**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	45.249.275.922.947	-	-	-	45.249.275.922.947
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	6.098.519.732.529	-	633.362.341.851	6.731.882.074.380
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	78.337.477	272.858.078.581	32.860.640.113.803	-	-	33.133.576.529.861
Sẵn sàng để bán	-	454.431.403.362	-	-	-	454.431.403.362
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	880.285.881.529	880.285.881.529
Tài sản khác	**233.202.679.483**	**947.922.752.907**	**225.417.823.217**	**595.599.779.470**	**-**	**2.002.143.035.077**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	30.901.735.409	-	-	-	30.901.735.409
Phải thu khác	233.202.679.483	641.246.047.182	225.417.823.217	-	-	1.099.866.549.882
Tài sản khác	-	275.774.970.316	-	-	-	275.774.970.316
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	595.599.779.470	-	595.599.779.470
Tổng cộng	**233.281.016.960**	**47.048.762.002.038**	**41.684.577.669.549**	**595.599.779.470**	**1.513.648.223.380**	**91.075.868.691.397**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	4.508.195.165.771	56.741.520.000.000	-	-	61.249.715.165.771
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	37.173.842.172	220.707.549.000	-	-	257.881.391.172
Chi phí phải trả	-	25.609.728.273	93.295.546.863	-	-	118.905.275.136
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	298.087.006.123	-	-	-	298.087.006.123
Phải trả, phải nộp khác	-	517.778.540.632	-	-	-	517.778.540.632
Tổng cộng	**-**	**5.386.844.282.971**	**57.055.523.095.863**	**-**	**-**	**62.442.367.378.834**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**233.281.016.960**	**41.661.917.719.067**	**(15.370.945.426.314)**	**595.599.779.470**	**1.513.648.223.380**	**28.633.501.312.563**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

42.6 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn tài chính 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty là 1.741.722.774.916 VND. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

SSI Securities Corporation

Interim separate financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025

SSI Securities Corporation

CONTENTS

	Pages
General information	1 - 2
Report of Management	3 - 4
Report on review of interim separate financial statements	5 - 6
Interim separate statement of financial position	7 - 12
Interim separate income statement	13 - 15
Interim separate cash flow statement	16 - 19
Interim separate statement of changes in owners' equity	20 - 21
Notes to the interim separate financial statements	22 - 90

SSI Securities Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration Certificate No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment and subsequent amended certificates. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 30 June 2025, in accordance with the latest Amended License No. 49/GPDC-UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 15 July 2025, the Company's total charter capital was VND 19,738,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading.

The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City. As at 30 June 2025, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Hanoi.

As at 30 June 2025, the Company has two (02) directly owned subsidiaries, one (01) indirectly owned subsidiary, and three (03) owned associates.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of the interim separate financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Appointment/resignation*
Mr. Nguyen Duy Hung	Chairman	Re-appointed on 22 April 2025
Mr. Nguyen Hong Nam	Board member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Duy Khanh	Board member	Re-appointed on 18 April 2025
Mr. Kosuke Mizuno	Board member	Appointed on 18 April 2025
Mr. Hironoki Oka	Board member	Re-appointed on 27 June 2020 Resigned on 18 April 2025
Mr. Pham Viet Muon	Independent board member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Independent board member	Appointed on 7 May 2022

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the period and at the date of the interim separate financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Appointment*
Mr. Pham Viet Muon	Head of the Committee	Re-appointed on 16 May 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Member	Appointed on 18 July 2022

MANAGEMENT

Member of the Management during the period and at the date of the interim separate financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Appointment/resignation*
Mr. Nguyen Duc Thong	Chief Executive Officer	Appointed on 1 August 2025
Mr. Nguyen Hong Nam	Chief Executive Officer	Appointed on 1 August 2020 Resigned on 1 August 2025

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of the interim separate financial statements is Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Duc Thong – Chief Executive Officer is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung – Chairman of the Board of Directors to sign the attached interim separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2025, according to the Letter of Authorization No. 10/2025/UQ-SSI of Chairman of the Board of Directors dated 01 August 2025.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

REPORT OF MANAGEMENT

Management of SSI Securities Corporation ("the Company") is pleased to present its report and the interim separate financial statements of the Company as at and for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim separate financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company and of the interim separate results of its operations, interim separate cash flows and its interim separate changes in owners' equity for the year. In preparing those interim separate financial statements, Management is required to:

- select suitable accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements; and
- prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim separate financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 30 June 2025 and of the interim separate results of its operations, its interim separate cash flow statement and its interim separate statement of changes in owners' equity for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim separate financial statements.

The Company has subsidiaries as presented in the interim separate financial statements. The Company has prepared this interim separate financial statement to meet the requirements of information disclosure, specifically as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC - Guidance on disclosure of information on the stock market. In accordance with these documents, the Company has prepared the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the six-month period ended 30 June 2025 ("interim consolidated financial statement") dated 14 August 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations, interim consolidated cash flows and interim consolidated changes in owners' equity of the Company and its subsidiaries.

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mr. Nguyen Duc Thong
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference No: 11542143/ E-69160676-RL

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of SSI Securities Corporation

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of SSI Securities Corporation (the "Company") as prepared on 14 August 2025 and set out on pages 7 to 90, which comprise the interim separate statement of financial position as at 30 June 2025, the interim separate income statement, the interim separate cash flow statement and the interim separate statement of changes in equity for the six-month period then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's Management is responsible for the preparation and presentation of the interim separate financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the interim separate financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations, its interim separate cash flows and its interim separate changes in owners' equity for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the interim separate financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vu Tien Dung
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No.: 3221-2025-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 June 2025

B01a-CTCK

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Beginning balance*
100	**A. CURRENT ASSETS**		**88,779,208,640,540**	**69,994,156,402,467**
110	***I. Financial assets***		***88,498,730,188,698***	***69,879,579,664,831***
111	1. Cash and cash equivalents	5	2,624,273,844,241	182,443,705,328
111.1	*1.1. Cash*		*124,273,844,241*	*182,443,705,328*
111.2	*1.2 Cash equivalents*		*2,500,000,000,000*	-
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	45,249,275,922,947	42,087,658,651,883
113	3. Held-to-maturity investments (HTM)	7.3	6,098,519,732,529	3,790,316,165,686
114	4. Loans	7.4	33,133,576,529,861	21,998,601,885,375
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.2	454,431,403,362	446,303,182,222
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	8	(55,101,823,874)	(55,101,823,874)
117	7. Receivables		879,489,155,356	798,760,029,557
117.1	*7.1. Receivables from disposal of financial assets*	*9*	*328,804,922,808*	*507,766,978,808*
117.2	*7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets*	*9*	*550,684,232,548*	*290,993,050,749*
117.4	*7.2.1. Accruals for undue dividend and interest income*		*550,684,232,548*	*290,993,050,749*
118	8. Advances to suppliers	9	125,759,466,558	830,656,988,493
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	15,793,202,376	14,825,982,317
122	10. Other receivables	9	204,584,192,150	16,986,334,652
129	11. Provision for impairment of receivables	9	(231,871,436,808)	(231,871,436,808)
130	***II. Other current assets***	***10***	***280,478,451,842***	***114,576,737,636***
131	1. Advances		2,728,315,965	20,026,105,542
132	2. Office supplies, tools and materials		264,381,800	595,758,695
133	3. Short-term prepaid expenses		38,998,081,526	52,118,867,165
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		705,400,000	158,400,000
137	5. Other current assets		237,782,272,551	41,677,606,234

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued) B01a-CTCK
as at 30 June 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Beginning balance*
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**2,198,629,809,572**	**2,544,580,299,782**
210	***I. Long-term financial assets***		***1,513,648,223,380***	***1,818,402,144,785***
212	1. Long-term investments	11	1,513,648,223,380	1,818,402,144,785
212.1	*1.1. HTM investments*		*633,362,341,851*	*938,116,263,256*
212.2	*1.2. Investments in subsidiaries*		*479,000,000,000*	*479,000,000,000*
212.3	*1.3. Investment in joint ventures, associates*		*401,285,881,529*	*401,285,881,529*
220	***II. Fixed assets***		***215,913,943,582***	***228,282,675,478***
221	1. Tangibles fixed assets	12	98,251,382,400	120,166,025,507
222	*1.1. Cost*		*397,434,116,823*	*408,478,777,071*
223a	*1.2. Accumulated depreciation*		*(299,182,734,423)*	*(288,312,751,564)*
227	2. Intangible fixed assets	13	117,662,561,182	108,116,649,971
228	*2.1. Cost*		*313,333,317,305*	*300,880,788,536*
229a	*2.2. Accumulated amortization*		*(195,670,756,123)*	*(192,764,138,565)*
240	***III. Construction in progress***	***14***	***379,685,835,888***	***397,493,555,738***
250	***IV. Other long-term assets***		***89,381,806,722***	***100,401,923,781***
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	15	30,196,335,409	31,190,273,582
252	2. Long-term prepaid expenses	16	11,886,169,927	20,708,362,295
253	3. Deferred income tax assets	17	12,299,301,386	13,503,287,904
254	4. Payment for Settlement Assistance Fund	18	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets		15,000,000,000	15,000,000,000
270	**TOTAL ASSETS**		**90,977,838,450,112**	**72,538,736,702,249**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued) B01a-CTCK
as at 30 June 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Beginning balance*
300	**C. LIABILITIES**		**63,291,294,031,777**	**46,571,464,589,518**
310	***I. Current liabilities***		***63,267,615,062,334***	***46,554,938,544,129***
311	1. Short-term borrowings and financial leases	20	61,249,715,165,771	45,501,969,699,137
312	*1.1. Short-term borrowings*		*61,249,715,165,771*	*45,501,969,699,137*
318	2. Payables for securities trading activities	21	257,881,391,172	227,883,634,106
320	3. Short-term payables to suppliers	22	82,327,649,515	97,600,718,446
321	4. Short-term advances from customers	23	825,247,683,500	22,810,726,300
322	5. Taxation and Statutory obligations	24	298,087,006,123	189,810,282,076
323	6. Payables to employees		14,186,950,269	75,892,442,928
324	7. Employee benefits		752,367,198	763,286,198
325	8. Short-term accrued expenses	25	118,905,275,136	69,894,486,753
327	9. Short-term unearned revenue		-	7,500,000
329	10. Other short-term payables	26	8,870,875,636	11,772,405,763
331	11. Bonus and welfare fund	27	411,640,698,014	356,533,362,422
340	***II. Non-current liabilities***		***23,678,969,443***	***16,526,045,389***
351	1. Long-term unearned revenue		-	1,000,000,000
356	2. Deferred income tax payables	17	23,678,969,443	15,526,045,389
400	**D. OWNERS' EQUITY**		**27,686,544,418,335**	**25,967,272,112,731**
410	***I. Owners' equity***	***28***	***27,686,544,418,335***	***25,967,272,112,731***
411	1. Share capital		20,813,024,314,108	20,713,065,094,108
411.1	*1.1. Capital contribution*		*19,738,639,180,000*	*19,638,639,180,000*
411.1a	*a. Ordinary shares*		*19,738,639,180,000*	*19,638,639,180,000*
411.2	*1.2. Share premium*		*1,093,500,140,517*	*1,093,540,920,517*
411.5	*1.3. Treasury shares*		*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value	40	6,046,140,006	(3,793,033,106)
417	3. Undistributed profit	28.1	6,867,473,964,221	5,258,000,051,729
417.1	*3.1. Realized profit*		*6,873,657,128,197*	*5,438,665,355,480*
417.2	*3.2. Unrealized profit*		*(6,183,163,976)*	*(180,665,303,751)*
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**90,977,838,450,112**	**72,538,736,702,249**

INTERIM SEPARATE OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Beginning balance*
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
004	Bad debts written-off (VND)		44,493,311,901	44,493,312,525
006	Outstanding shares (number of shares)	28.3	1,971,872,450	1,961,872,450
007	Treasury shares (number of shares)	28.3	1,991,468	1,991,468
008	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND)	29.1	7,261,630,100,000	7,010,054,420,000
009	Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company (VND)	29.2	18,005,110,000	525,880,220,000
010	Awaiting financial assets of the Company (VND)	29.3	33,284,000,000	23,542,100,000
012	Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company (VND)	29.4	9,267,177,757,300	9,620,611,877,300
013	Entitled financial assets of the Company (VND)		14,583,800,000	2,768,230,000
014	Covered warrants (number of covered warrants)		1,014,568,000	1,033,885,200
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors (VND)	29.5	127,029,676,753,600	119,604,922,696,400
021.1	*Unrestricted financial assets*		*111,026,447,208,600*	*102,694,055,926,400*
021.2	*Restricted financial assets*		*4,693,481,160,000*	*4,982,805,830,000*
021.3	*Mortgaged financial assets*		*10,734,335,880,000*	*11,310,605,310,000*
021.4	*Blocked financial assets*		*21,994,970,000*	*20,725,970,000*
021.5	*Financial assets awaiting for settlement*		*553,417,535,000*	*596,729,660,000*

INTERIM SEPARATE OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Beginning balance*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
022	Non-traded financial assets deposited at VSD of investors	29.6	950,964,740,000	1,174,396,560,000
022.1	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD*		*926,582,750,000*	*1,150,014,570,000*
022.2	*Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD*		*24,381,000,000*	*24,381,000,000*
022.4	*Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD*		*990,000*	*990,000*
023	Awaiting financial assets of investors	29.7	1,384,059,194,000	598,838,030,000
024b	Financial assets undeposited at VSD of investors	29.8	8,577,750,000	10,760,540,000
025	Entitled financial assets of investors	29.9	1,068,390,750,000	455,522,080,000
026	Investors' deposits		8,889,298,460,088	4,941,400,793,936
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	29.10	8,564,821,164,485	4,636,518,614,794
027.1	*Investor's deposits at VSD*	*29.10*	291,228,543,115	*282,505,300,828*
028	Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	29.10	12,574,543,423	11,079,681,180
030	Deposits of securities issuers	29.11	20,674,209,065	11,297,197,134
031	Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	29.12	8,856,049,707,600	4,919,023,915,622
031.1	*Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company*		*8,683,787,084,837*	*4,712,758,821,651*
031.2	*Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company*		*172,262,622,763*	*206,265,093,971*

INTERIM SEPARATE OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Beginning balance*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
032	Payables to securities issuers	29.13	8,605,000	122,465,000
035	Dividend, bond principal and interest payables	29.14	20,665,604,065	11,174,732,134

Ho Chi Minh City, Vietnam
14 August 2025

Ms. Nguyen Thi An Vi	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Duc Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

SSI Securities Corporation

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
for the six-month ended 30 June 2025

B02a-CTCK

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Current period*	*Previous period*
	I. OPERATING INCOME			
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		2,436,108,674,107	1,934,528,287,360
01.1	*1.1. Gain from disposal of financial assets at FVTPL*	*30.1*	*898,813,567,731*	*639,174,305,303*
01.2	*1.2. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*	*30.2*	*275,192,760,046*	*124,075,382,670*
01.3	*1.3. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL*	*30.4*	*1,123,422,210,608*	*1,097,664,070,383*
01.4	*1.4. Gain from revaluation of outstanding covered warrants payables*	*30.3*	*138,680,135,722*	*73,614,529,004*
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	30.4	186,823,478,315	194,009,588,935
03	3. Gain from loans and receivables	30.4	1,457,604,967,629	959,668,628,920
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	30.4	29,883,132,515	3,341,059,311
06	5. Revenue from brokerage services		795,817,826,212	1,009,338,831,753
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		2,100,000,000	264,657,534
08	7. Revenue from securities investment advisory services		7,041,522,079	1,960,217,855
09	8. Revenue from securities custodian services		28,191,054,835	18,178,802,825
10	9. Revenue from financial advisory services		32,493,869,274	12,187,824,074
11	10. Revenue from other operating activities	31	39,375,265,618	31,754,273,301
20	**Total operating revenue**		**5,015,439,790,584**	**4,165,232,171,868**
	II. OPERATING EXPENSES			
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		956,322,731,444	550,657,411,084
21.1	*1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL*	*30.1*	*728,803,141,784*	*308,639,752,335*
21.2	*1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*	*30.2*	*92,912,902,445*	*167,012,452,800*
21.3	*1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL*		*5,421,058,162*	*3,638,504,239*
21.4	*1.4 Loss from revaluation of outstanding covered warrants payables*	*30.3*	*129,185,629,053*	*71,366,701,710*
23	2. Loss and differences from revaluation at fair value of available-for-sale financial assets (AFS) arising from reclassification		4,741,291,390	-
26	3. Expenses for proprietary trading activities	34	55,130,013,346	77,550,834,199
27	4. Expenses for brokerage services	32	600,082,621,693	704,595,459,113
28	5. Expenses for underwriting and issuance agency services	32	592,856,170	122,755,729
29	6. Expenses for securities investment advisory services	32	8,423,098,207	10,853,132,813
30	7. Expenses for securities custodian services	32	23,396,721,323	20,123,064,489
31	8. Expenses for financial advisory services	32	10,243,252,006	12,794,113,210
32	9. Other operating expenses	32,33	29,716,663,391	26,225,520,374
40	**Total operating expenses**		**1,688,649,248,970**	**1,402,922,291,011**

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT (continued) B02a-CTCK
for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Current period*	*Previous period*
	III. FINANCE INCOME			
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		15,776,504,724	15,531,515,629
42	2. Dividend from investment in subsidiaries, associates and interest income from demand deposits		13,112,883,094	28,409,805,265
44	3. Other investment income		21,383,629,138	45,976,478,632
50	**Total finance income**	**35**	**50,273,016,956**	**89,917,799,526**
	IV. FINANCE EXPENSES			
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		13,658,496,989	6,491,942,476
52	2. Borrowing costs		1,084,568,359,781	734,500,599,943
55	3. Other finance expenses		7,356,929,656	37,614,942,354
60	**Total finance expenses**	**36**	**1,105,583,786,426**	**778,607,484,773**
62	**V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**	**37**	**112,067,669,360**	**132,707,629,300**
70	**VI. OPERATING PROFIT**		**2,159,412,102,784**	**1,940,912,566,310**
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES			
71	Other income		3,094,977,874	1,034,025,048
72	Other expenses		1,115,646,517	560,633,443
80	**Total other operating profit**	**38**	**1,979,331,357**	**473,391,605**
90	**VIII. PROFIT BEFORE TAX**		**2,161,391,434,141**	**1,941,385,957,915**
91	Realized profit		1,980,267,905,312	1,983,657,534,081
92	Unrealized profit		181,123,528,829	(42,271,576,166)
100	**IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES**	**39**	**419,668,659,225**	**378,606,732,347**
100.1	Current CIT expense	39.1	412,771,541,931	379,552,274,578
100.2	Deferred CIT expense/(income)	39.2	6,897,117,294	(945,542,231)
200	**X. PROFIT AFTER TAX**		**1,741,722,774,916**	**1,562,779,225,568**

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT (continued) B02a-CTCK
for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Current period*	*Previous period*
300	**XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX**		-	-
301	1. Gain from revaluation of AFS financial assets	41	9,839,173,112	-
400	**TOTAL OTHER COMPREHENSIVE INCOME**		**9,839,173,112**	-

Ho Chi Minh City, Vietnam
14 August 2025

Ms. Nguyen Thi An Vi	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Duc Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

B03b-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current period	Previous period
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**1. Profit before tax**		**2,161,391,434,141**	**1,941,385,957,915**
02	**2. Adjustments for:**		**(1,503,243,360,800)**	**(1,369,598,439,476)**
03	Depreciation and amortization expense		42,378,168,335	49,863,761,265
05	Unrealized loss from exchange rate difference		10,650,835,441	1,582,333,330
06	Interest expenses		1,084,568,359,781	734,500,599,943
07	Gain from investment activities		(53,345,405,416)	(96,050,049,453)
08	Accrued interest income		(2,587,495,318,941)	(2,059,495,084,561)
10	**3. Increase in non-monetary expenses**		**226,980,957,648**	**238,379,154,510**
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and loss for revaluation of covered warrants payables		222,098,531,498	238,379,154,510
14	Loss on recognition of differences assessed at fair value of AFS financial assets when reclassifying		4,741,291,390	-
17	Other loss		141,134,760	-
18	**4. Decrease in non-monetary income**		**(468,379,178,968)**	**(214,786,691,674)**
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and gain from revaluation of covered warrants payables		(413,872,895,768)	(197,689,911,674)
20	Gain on recognition of differences assessed at fair value of AFS financial assets when reclassifying		(28,156,283,200)	-
21	Other gains		(26,350,000,000)	(17,096,780,000)
30	**5. Operating profit before changes in working capital**		**416,749,852,021**	**595,379,981,275**
31	(Increase)/ decrease in financial assets at FVTPL		(2,836,550,033,462)	4,005,722,635,778
32	(Increase)/ decrease in HTM investments		(1,450,151,504,746)	1,281,334,937,893
33	Increase in loans		(11,134,974,644,486)	(5,251,381,687,154)
34	Increase in AFS financial assets		(138,616,700,000)	(71,000,200,003)
35	Decrease in receivables from disposal of financial assets		178,962,056,000	36,376,308,000
37	(Increase)/decrease in receivables from services provided by the Company		(967,220,059)	1,141,510,465
39	Decrease /(Increase) in other receivables		521,436,366,433	(305,171,406,215)
40	Increase in other assets		(178,475,499,845)	(15,465,988,091)
41	Decrease in payable expenses (excluding interest expense)		37,630,819,855	17,130,990,624
42	Decrease in prepaid expenses		21,942,978,007	4,673,160,708
43	Current income tax paid		(317,853,262,382)	(477,842,570,815)
44	Interest expenses paid		(1,073,194,133,528)	(747,474,389,785)
45	Decreasein trade payables		(14,371,628,931)	(796,358,587,355)
46	(Decrease)/increase in welfare benefits		(10,919,000)	5,431,894
47	Decrease in statutory obligations		13,358,444,498	1,812,449,527
48	Increase in payables to employees		(61,705,492,659)	(50,872,740,999)
50	Decrease/(increase) in other payables and covered warrants payables		838,207,048,331	(760,012,894,214)
51	Other receipts from operating activities		2,352,245,880,406	1,973,175,612,381
	- *Interest received*		*2,351,219,128,953*	*1,973,170,612,381*
	- *Other receipts*		*1,026,751,453*	*5,000,000*
52	Other payments for operating activities		(77,903,254,872)	(91,024,105,725)
60	**Net cash flows used in operating activities**		**(12,904,240,848,419)**	**(649,851,551,811)**

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued) B03b-CTCK
for the six-month period 30 June 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Current period*	*Previous period*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets		(28,781,855,301)	(22,754,719,080)
62	Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other assets		938,425,999	477,272,727
63	Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		(500,000,000,000)	-
64	Cash receipt from investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		-	300,000,000,000
65	Dividends and interest from long-term investments received		-	3,389,260,272
70	**Net cash flow (used in)/ from investing activities**		**(527,843,429,302)**	**281,111,813,919**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	Cash receipt from issuance of shares, capital contributed by shareholders		100,000,000,000	100,000,000,000
73	Drawdown of borrowings		171,093,602,988,776	125,367,014,541,696
73.2	- *Other borrowings*		*171,093,602,988,776*	*125,367,014,541,696*
74	Repayment of borrowings		(155,319,507,522,142)	(123,445,863,051,483)
74.3	- *Other repayment of borrowings*		*(155,319,507,522,142)*	*(123,445,863,051,483)*
76	Dividends, profit distributed to shareholders		(181,050,000)	(95,980,000)
80	**Net cash flow from financing activities**		**15,873,914,416,634**	**2,021,055,510,213**
90	**NET INCREASE IN CASH DURING THE PERIOD**		**2,441,830,138,913**	**1,652,315,772,321**
101	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD**	**5**	**182,443,705,328**	**455,799,610,357**
101.1	Cash		182,443,705,328	455,799,610,357
103	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD**	**5**	**2,624,273,844,241**	**2,108,115,382,678**
103.1	Cash		124,273,844,241	107,360,596,557
103.2	Cash equivalents		2,500,000,000,000	2,000,754,786,121

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Current period*	*Previous period*
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		241,674,188,253,603	243,694,545,068,521
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(253,535,506,623,177)	(243,921,318,272,056)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		555,325,300,323,241	299,849,785,078,371
07.1	4. Investors' deposits at VSD (increase/(decrease))		8,723,242,287	(161,071,288,181)
08	5. Cash payment for securities transactions of customers		(534,881,803,134,996)	(293,621,663,816,807)
11	6. Cash payments for custodian fees of customers		(19,806,712,084)	(16,102,536,512)
14	7. Cash receipt from securities issuers		404,320,199,500	569,806,020,100
15	8. Cash payment to securities issuers		(5,027,517,882,222)	(4,259,839,703,088)
20	**Net increase in cash during the period**		**3,947,897,666,152**	**2,134,140,550,348**
30	**II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period**		**4,941,400,793,936**	**5,274,737,029,714**
31	Cash at banks at the beginning of the period:		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
	In which: Investors' deposits at VSD		*282,505,300,828*	*523,311,148,651*
33	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		11,079,681,180	9,364,816,809
35	- Deposits of securities issuers		11,297,197,134	99,062,244,834

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS (continued)

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Current year*	*Previous year*
40	**III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the period (40 = 20 + 30)**		**8,889,298,460,088**	**7,408,877,580,062**
41	Cash at banks at the end of the period:		8,889,298,460,088	7,408,877,580,062
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	29.12	8,856,049,707,600	7,369,792,170,129
	In which: Investors' deposits at VSD		*291,228,543,115*	*362,239,860,470*
43	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	29.10	12,574,543,423	15,157,414,959
45	- Deposits of securities issuers	29.11	20,674,209,065	23,927,994,974

Ho Chi Minh City, Vietnam
14 August 2025

Ms. Nguyen Thi An Vi	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Duc Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

SSI Securities Corporation

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
for the six-month period ended 30 June 2025

B04a-CTCK

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/Decrease				Ending balance	
				Previous period		Current period			
		01 January 2024	01 January 2025	Increase	Decrease	Increase	Decrease	30 June 2024	30 June 2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		18,291,394,836,235	20,713,065,094,108	100,000,000,000	(161,200,000)	100,000,000,000	(40,780,000)	18,391,233,636,235	20,813,024,314,108
1.1. Ordinary share		*15,011,301,370,000*	*19,638,639,180,000*	*100,000,000,000*	-	*100,000,000,000*	-	*15,111,301,370,000*	*19,738,639,180,000*
1.2. Share premium		*3,299,208,472,644*	*1,093,540,920,517*	-	*(161,200,000)*	-	*(40,780,000)*	*3,299,047,272,644*	*1,093,500,140,517*
1.3. Treasury share		*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*	-	-	-	-	*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*
2. Charter capital supplementary reserve		58,252,419,507	-	-	-	-	-	58,252,419,507	-
3. Difference from revaluation of financial assets at fair value		(3,793,033,106)	(3,793,033,106)	-	-	9,839,173,112	-	(3,793,033,106)	6,046,140,006
4. Undistributed profit		4,238,605,402,631	5,258,000,051,729	1,817,178,016,730	(408,500,707,272)	1,996,812,695,472	(387,338,782,980)	5,647,282,712,089	6,867,473,964,221
4.1. Realized profit		*4,308,154,387,375*	*5,438,665,355,480*	*1,603,987,658,386*	*(154,101,916,110)*	*1,567,240,635,145*	*(132,248,862,428)*	*5,758,040,129,651*	*6,873,657,128,197*
4.2. Unrealized profit		*(69,548,984,744)*	*(180,665,303,751)*	*213,190,358,344*	*(254,398,791,162)*	*429,572,060,327*	*(255,089,920,552)*	*(110,757,417,562)*	*(6,183,163,976)*
TOTAL	**28**	**22,584,459,625,267**	**25,967,272,112,731**	**1,917,178,016,730**	**(408,661,907,272)**	**2,106,651,868,584**	**(387,379,562,980)**	**24,092,975,734,725**	**27,686,544,418,335**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

B04a-CTCK

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/Decrease				Ending balance	
				Previous period		Current period		30 June 2024	30 June 2025
		01 January 2024	01 January 2025	Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Loss from revaluation of AFS financial assets		(3,793,033,106)	(3,793,033,106)	-	-	9,839,173,112	-	(3,793,033,106)	6,046,140,006
TOTAL	**40**	**(3,793,033,106)**	**(3,793,033,106)**	**-**	**-**	**9,839,173,112**	-	**(3,793,033,106)**	**6,046,140,006**

Ho Chi Minh City, Vietnam
14 August 2025

Ms. Nguyen Thi An Vi	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Duc Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

1. CORPORATE INFORMATION

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration Certificate No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment and subsequent amended certificates. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 30 June 2025, in accordance with the latest Amended License No. 49/GPDC-UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 15 Jul 2025, the Company's total charter capital was VND 19,738,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading. The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City. As at 30 June 2025, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Hanoi.

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 was: 1,356 persons (31 December 2024: 1,502 persons).

Company's operation

Capital

As at 30 June 2025, total charter capital of the Company is VND 19,738,639,180,000, owners' equity is VND 27,686,544,418,335 and total assets are VND 90,977,838,450,112.

Investment objectives

As the biggest listed securities company in Vietnam stock market, the Company's principal activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading. The Company's goals are to become a partner with clients, to focus all resource and initiatives to bring success to all stakeholders.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 promulgated by the Ministry of Finance providing guidance on operation of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
2. Securities company may invest in real-estate investment as prescribed in Clause 1 and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading bonds repurchases.

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Company's operation (continued)

Investment restrictions (continued)

4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
   a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots shares as the request of customers;
   b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
   c. Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
   d. Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates;
   e. Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project;
   f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project; or
   g. Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

   Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to follow points c, d, and e of Clause 4 above.

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Company's operation (continued)

Subsidiaries

As at 30 June 2025, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (VND)*	*% holding*
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	Operating License No. 19/UBCK-GP dated 03 August 2007 and the latest amended Operating License No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022.	Investment fund management and investment portfolio management	75,000,000,000	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No. 130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and amended License No. 12/GCN-UBCK dated 15 April 2022.	Investments in securities and other investible assets, including real estates	530,500,000,000	76.15%

Besides, as at 30 June 2025, the Company had one (01) indirectly owned subsidiary by SSI IMF as follow:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (USD)*	*% holding*
SSI International Corporation	Established in the United States under Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009.	Real estate business	18,499,870.31	76.15%

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Company's operation (continued)

Subsidiaries

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (VND)*	*% holding*
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	Operating License No. 19/UBCK-GP dated 03 August 2007 and the latest amended Operating License No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022.	Investment fund management and investment portfolio management	75,000,000,000	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No. 130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and amended License No. 12/GCN-UBCK dated 15 April 2022.	Investments in securities and other investible assets, including real estates	530,500,000,000	76.15%

Besides, as at 31 December 2024, the Company had two (02) indirectly owned subsidiary by SSI IMF as follow:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital*	*% holding*
SSI International Corporation	Established in the United States under Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009.	Real estate business	18,499,870.31 USD	76.15%
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Certificate of Enterprise Registration of a Joint Stock Company issued by Hanoi Department of Planning and Investment. Initially, the Company operated under the Business Registration Certificate No. 0109944126 dated 25 March 2022.	Scientific research and technological development Management consulting, programming, etc	200,000,000,000 VND	68.54%

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Associates

As at 30 June 2025, the Company had two (02) directly associates presented on the separate financial statements as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (VND)*
The Pan Group (PAN)	Business Registration No. 0301472704 dated 19 October 2022 issued by Long An Department of Planning and Investment and subsequent amended licenses. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005, issued by Ho Chi Minh Department of Planning and Investment.	Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services.	2,162,945,800,000
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Registration Certificate of Member Fund Foundation No. 38/GCN-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission dated 29 September 2021 and an amended license No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023.	Invest in securities or other investment assets	50,000,000,000

As at 30 June 2025, the Company had one (01) indirectly associates presented on the separate financial statements as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (VND)*
SSI Digital Technology Joint Stock Company (*)	Certificate of Enterprise Registration of a Joint Stock Company issued by Hanoi Department of Planning and Investment. Initially, the Company operated under the Business Registration Certificate No. 0109944126 dated 25 March 2022.	Scientific research and technological development Management consulting, programming, etc	200,000,000,000

(*) SSI Digital Technology Joint Stock Company is indirectly owned through the SSI Member Investment Fund and became an associate company of SSI through indirect ownership starting from 4 June 2025 (note 42.1).

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

***Associates** (continued)*

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly associates presented on the separate financial statements as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (VND)*
The Pan Group (PAN)	Business Registration No. 0301472704 dated 19 October 2022 issued by Long An Department of Planning and Investment and subsequent amended licenses. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005, issued by Ho Chi Minh Department of Planning and Investment.	Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services.	2,162,945,800,000
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Registration Certificate of Member Fund Foundation No. 38/GCN-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission dated 29 September 2021 and an amended license No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023.	Invest in securities or other investment assets	50,000,000,000

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Key characteristics of the Company's operation which affect the Company's separate financial statement

The Company's profit after tax for the financial period ended 30 June 2025 was VND 1,741,722,774,916, an increase of VND 178,943,549,348 (equivalent to a 11.5% increase) compared to 2024 mainly owing to the following reasons:

- Gross profit from financial assets at FVTPL and AFS in the first half of 2025 increased by 8.5% compared to the same period, corresponding to a value of VND 117,715,848,201 thanks to growth in investment activities in securities and stock trading.
- Profits from loans and receivables increasing by 52%, compared to the same period in 2024, reaching a value of VND 497,936,338,709. Interest expenses increased by 48%, with a value of VND 350,067,759,838 compared to the same period.

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 Applied accounting standards and system

The interim separate financial statements of the Company are prepared and presented in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

2. BASIS OF PRESENTATION (continued)

2.2 *Information on interim separate financial statements*

The Company has subsidiaries as described in the interim financial statements. The interim separate financial statements are prepared in order to meet information disclosure requirements under Circular No. 96/2020/TT-BTC – Providing guidelines on Disclosure of Information on securities market. In accordance with these documents, the Company is also in the process of preparing the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the six-month period ended 30 June 2025 dated 14 August 2025.

Users of the interim separate financial statements should read the interim separate financial statements together with the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 30 June 2025 to have full information of the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations, interim consolidated cash flows and interim consolidated changes in owners' equity of the Company and its subsidiaries.

2.3 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim separate financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended on 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.5 *Accounting currency*

The interim separate financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim separate financial statements.

Accordingly, the accompanying interim separate statements of financial position, interim separate income statement, interim separate statement of cash flows, interim separate statement of changes in owners' equity and notes to the interim separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate financial position, interim results of operations, interim separate cash flows and interim separate changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies

The accounting policies used by the Company to prepare the interim separate financial statements have been applied consistently with those used to prepare the interim separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 and the financial statements for the year ended 31 December 2024.

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-statement of financial position.

4.3 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
   - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
   - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset will be presented more reasonably if classified at fair value through profit or loss as it meets one of the following criterias:
   - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
   - The assets are part of a group of financial assets which are managed, and their performance is evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the interim separate income statement under *"Gain from revaluation of financial assets at FVTPL"*. Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the interim separate income statement under *"Loss from revaluation of financial assets at FVTPL"*.

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the interim separate income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

a) Those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;

b) Those that the entity designates as available-for-sale; and

c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the year of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial assets or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the interim separate financial statement date. Provision is made for a HTM investment when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicates that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim separate income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans*".

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;

b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or

c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement value of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the interim separate financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim separate income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".*

4.6 Available-for-sale financial assets (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

a) Loans and receivables;

b) Held-to-maturity investments; or

c) Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Difference arising from the revaluation of AFS financial assets in comparison with previous period is recognized under *"Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets"* in *"Other comprehensive income after tax"* which is a part of the interim separate income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Available-for-sale financial assets (AFS) (continued)

At the interim separate financial statements date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim separate income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"*.

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and "prolonged" indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

4.7 Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM"), their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- For delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date; and
- The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM") used as a basis for setting up the revaluation is the trading prices of the latest transaction on over-the-counter ("OTC") market.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.8 Derecognition of financial assets

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the assets have expired; or
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the assets or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - the Company has transferred substantially all the risks and rewards of the assets, or
  - the Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement; and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4.9 Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which was recognized in *"Difference from revaluation of assets at fair value"* will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to be classified as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to revaluated at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "*Difference from revaluation of assets at fair value*" in Owners' equity in the separate interim statement of financial position.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.10 Investments

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries are recorded according to the cost method on the Company's interim separate financial statements. Dividends distributed from after-tax profits of subsidiaries are recognized as income on the interim separate income statements.

Loss provision for investments in subsidiaries is made separately for each loss-making investment, and is reviewed at the end of the period. The company makes provisions for investments in subsidiaries if the investment suffers losses due to losses of subsidiaries. Increase or decrease in the reserve account balance accounted for in financial expenses during the period.

Investments in associates

Investments in associates companies are recorded according to the cost method on the Company's own interim financial statements. Dividends distributed from after-tax profits of associates companies are recognized as income on interim separate income statements.

Loss provision for investments in associates companies is made separately for each loss-making investment, and is reviewed at the end of the period. The Company makes provisions for investments in associates companies if the investment suffers losses due to losses of associates companies. Increase or decrease in the reserve account balance accounted for in financial expenses during the period.

4.11 Mortgaged financial assets

During the year, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's interim separate statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.12 Receivables

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"* and *"Other operating expenses"* in the interim separate income statement.

The provision for doubtful receivables is made as follows:

Overdue period	*Provision rate*
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

For receivables that are not yet due but are considered uncollectible, the Company estimates the potential loss (up to the value of the debt recorded in the accounting books) to make provision.

4.13 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.14 Inangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

4.15 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 - 5 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 - 10 years
Other intangible fixed assets	2 - 5 years

4.16 Operating lease

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.17 Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the interim separate statement of financial position, are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses and are amortized over the period from one (01) year to three (03) years to the interim separate income statement:

- Office renovation expenses;
- Office rental expenses;
- Office tools and consumables; and
- Software services extension, maintenance and warranty expenses.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.18 Repurchase agreements

Assets sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the interim separate statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the interim separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is treated as interest expense and is amortized in the interim separate income statement over the life of the agreement using the straight-line method.

4.19 Borrowings

The Company's borrowings are recorded and stated at the principal balance at the end of the accounting period.

4.20 Other payables and accrued expenses

Other payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest payables, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.21 Covered warrants payables

Covered warrants are secured securities with collaterals issued by the Company which give its holder the right to buy an amount of an underlying security at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When covered warrants are issued, the Company records an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The transaction costs relating to the purchase and issuance of covered warrants are recognized when incurred as purchase costs of financial assets at FVTPL in the interim separate income statement. Profit or loss resulted from covered warrants when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recognized under *"Gain from disposal of financial assets at FVTPL"* or *"Loss from disposal of financial assets at FVTPL"* in the interim separate income statement.

At the end of the period, the Company revaluates the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in *"Gain from financial assets at FVTPL"* (line "Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable"). The increase in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in *"Loss from financial assets at FVTPL"* (line "Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable").

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the period, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated and the differences arising from revaluation is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

4.22 Employee benefits

4.22.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company contributes to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.22 *Employee benefits* (continued)

4.22.2 Severance pay

According to the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 01 January 2021 and Decree No. 145/2020/ND-CP of the Government – detailing and guiding on executing some articles of the Labor Code on working conditions and labor relations, the Company is responsible for paying a severance allowance equal to half a month's salary for each working year to employees who voluntarily resign and fully meet factors in accordance with provisions of law. Working time to calculate severance allowance is the total time the employee has actually worked for the Company minus the time the employee has participated in unemployment insurance according to the provisions of the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer. The average monthly salary is calculated to pay severance allowance will be based on the average salary of the last six months up to the time the employee quits.

4.22.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 01 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4.23 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the period are taken to the interim separate income statement.

4.24 *Currency derivatives contracts*

The company participates in currency transactions with banks that provides service (foreign currency forward contracts, foreign currency swap, etc) for the purpose of hedging and mitigating foreign exchange risks of exchange rate and cash flow in the future. Gain/loss arising from these transactions during the period is recognized in the interim separate income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.25 Treasury shares

Owner's equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from owners' equity. No gain or loss is recognized upon purchase, sale, issuance or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

4.26 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

When the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Other incomes include revenues from irregular activities other than turnover-generating activities including: revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income".

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividends is established, except for stock dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Revenues from other services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.27 Borrowing costs

Borrowing costs include accrued interest and other expenses which are directly attributable to the Company's borrowings. The borrowing costs are recognized on accrual basis.

4.28 Cost of securities sold

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

4.29 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset only when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except when the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred income tax assets to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the interim separate income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.30 *Owners' equity*

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit during the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of financial assets at FVTPL or others through profit or loss in the interim separate income statement, and the deferred income tax related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the interim separate income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

Reserves

Other reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

4.31 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.32 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

4.33 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4.34 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these interim separate financial statements indicate nil balances.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Cash	**124,273,844,241**	**182,443,705,328**
- *Cash on hand*	*601,733,807*	*392,760,170*
- *Cash at banks*	*123,672,110,434*	*182,050,945,158*
Cash equivalent	**2,500,000,000,000**	**-**
- Bank deposits with initial maturities not exceeding 3 months	*2,500,000,000,000*	-
Total	**2,624,273,844,241**	**182,443,705,328**

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE PERIOD

	Volume of trading during the year (Unit)	*Value of trading during the year (VND)*
a. The Company	**1,453,004,317**	**174,930,782,240,295**
- Shares	687,242,902	21,030,049,569,177
- Bonds	764,872,785	115,196,747,805,028
- Other securities	888,630	38,703,984,866,090
b. Investors	**21,984,518,304**	**747,839,738,061,200**
- Shares	20,405,425,298	498,204,097,797,579
- Bonds	390,200,861	43,967,842,397,391
- Other securities	1,188,892,145	205,667,797,866,230
Total	**23,437,522,621**	**922,770,520,301,495**

7. FINANCIAL ASSETS

Concepts of financial assets

Cost

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable for such financial asset at its initial recognition. The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might or might not be included in the cost of the financial asset depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined using the method described in *Note 4.7*.

Amortized cost

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognized in *"Provision for impairment of financial assets and mortgage assets"* in the interim separate statement of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the interim separate statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognized at fair value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortized cost (for HTM investments and loans), depending on the category that the financial asset is classified.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

Currency: VND

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Fair value	*Cost*	*Fair value*	*Cost*
Listed shares and other listed securities	**679,512,432,092**	**681,447,976,614**	**1,368,632,430,067**	**1,362,727,463,664**
VPB	503,014,420,411	495,181,267,500	824,439,412,840	810,610,982,400
MSN	38,208,043,375	41,564,160,000	13,174,588,323	12,908,000,000
HPG	32,914,276,034	34,574,301,900	49,303,194,457	48,783,651,150
ACB	17,868,227,361	17,764,817,700	47,931,693,545	49,126,373,400
MWG	16,527,492,673	17,403,350,000	53,845,954,822	53,905,700,000
Other listed shares and securities	70,979,972,238	74,960,079,514	379,937,586,080	387,392,756,714
Listed shares used as hedging for covered warrants	**1,122,370,482,345**	**1,169,894,538,600**	**968,809,795,708**	**994,496,681,450**
STB	140,020,871,982	149,383,960,000	35,052,573,900	37,428,223,500
VHM	125,944,152,545	137,741,695,000	11,346,232,870	11,054,000,000
HPG	121,772,537,081	127,914,114,100	119,676,905,690	118,415,783,850
ACB	114,844,659,283	114,180,013,200	17,430,503,112	17,864,952,000
MWG	112,955,490,949	118,941,450,000	187,397,571,637	187,605,500,000
Other listed shares	506,832,770,505	521,733,306,300	597,906,008,499	622,128,222,100
Unlisted shares and fund certificates	**46,344,313,924**	**26,796,014,760**	**69,344,160,610**	**49,487,282,681**
Listed bonds (1)	**6,903,839,827,081**	**6,860,007,054,528**	**6,129,049,191,192**	**5,932,922,821,241**
Unlisted bonds (2)	**8,141,094,047,302**	**8,141,094,047,302**	**9,016,312,175,799**	**9,016,312,175,799**
Certificates of deposit (3)	**28,370,036,291,143**	**28,370,036,291,143**	**24,731,712,227,048**	**24,731,712,227,048**
Total	**45,263,197,393,887**	**45,249,275,922,947**	**42,283,859,980,424**	**42,087,658,651,883**

(1) As at 30 June 2025, among the listed bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 58,273,024 bonds with par value of VND 5,827,302,400,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(2) As at 30 June 2025, among the unlisted bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 16,370 bonds with par value of VND 3,716,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(3) As at 30 June 2025, VND 26,961,000,000,000 is the par value of certificates of deposit classified as financial assets at FVTPL used as collaterals for short-term borrowings of the Company and VND 1,303,900,000,000 is the par value of those used as collaterals for warrants issued by the Company.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.2 *Available-for-sale (AFS) financial assets*

Currency: VND

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Cost	*Fair value*	*Cost*	*Fair value*
Listed shares	**28,147,000,000**	**34,761,545,000**	-	-
Unlisted shares and fund certificates	**333,447,211,144**	**334,390,341,144**	**342,764,891,142**	**338,023,599,756**
PAN Farm JSC	32,000,014,000	32,000,014,000	32,000,014,000	32,000,014,000
ConCung JSC	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216
Other unlisted shares and fund certificates	261,440,057,928	262,383,187,928	270,757,737,926	266,016,446,540
Unlisted bonds	**85,279,517,218**	**85,279,517,218**	**108,279,582,466**	**108,279,582,466**
Hai An Transport and Stevedoring JSC	48,000,134,752	48,000,134,752	71,000,200,000	71,000,200,000
Others unlisted bond	37,279,382,466	37,279,382,466	37,279,382,466	37,279,382,466
Total	**446,873,728,362**	**454,431,403,362**	**451,044,473,608**	**446,303,182,222**

7.3 *Held-to-maturity investments (HTM)*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Term deposits with remaining maturity of less than 1 year	**6,098,519,732,529**	**3,790,316,165,686**

As at 30 June 2025, among term deposits with remaining maturity of less than 1 year, there are VND 5,960,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

7.4 *Loans and receivables*

Currency: VND

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Cost	*Fair value (3)*	*Cost*	*Fair value (3)*
Receivables from margin activities (1)	32,860,718,451,280	32,860,605,406,472	21,815,317,990,320	21,815,204,945,512
Advances to investors (2)	272,858,078,581	272,858,078,581	183,283,895,055	183,283,895,055
Total	**33,133,576,529,861**	**33,133,463,485,053**	**21,998,601,885,375**	**21,998,488,840,567**

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors. As at 30 Jun 2025 and 31 December 2024, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 33,050,587,645,000 and VND 28,181,410,340,000 respectively, the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 92,074,206,516,670 and VND 64,158,037,566,075 respectively.

(2) These relate to advances to investors during the period that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at cost less provision for doubtful debts.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.5 *Change in market values of financial assets*

Currency: VND

	Ending balance				*Beginning balance*			
		Revaluation difference				*Revaluation difference*		
Financial assets	*Cost*	*Increase*	*Decrease*	*Revaluated value*	*Cost*	*Increase*	*Decrease*	*Revaluated value*
FVTPL	**45,263,197,393,887**	**59,724,100,963**	**(73,645,571,903)**	**45,249,275,922,947**	**42,283,859,980,424**	**40,442,371,497**	**(236,643,700,038)**	**42,087,658,651,883**
Listed shares and other securities	679,512,432,092	9,895,188,491	(7,959,643,969)	681,447,976,614	1,368,632,430,067	12,056,543,611	(17,961,510,014)	1,362,727,463,664
Listed shares used as hedging for covered warrants	1,122,370,482,345	49,566,528,490	(2,042,472,235)	1,169,894,538,600	968,809,795,708	28,385,827,886	(2,698,942,144)	994,496,681,450
Unlisted shares and fund certificates	46,344,313,924	262,383,982	(19,810,683,146)	26,796,014,760	69,344,160,610	-	(19,856,877,929)	49,487,282,681
Listed bonds	6,903,839,827,081	-	(43,832,772,553)	6,860,007,054,528	6,129,049,191,192	-	(196,126,369,951)	5,932,922,821,241
Unlisted bonds	8,141,094,047,302	-	-	8,141,094,047,302	9,016,312,175,799	-	-	9,016,312,175,799
Certificates of deposit	28,370,036,291,143	-	-	28,370,036,291,143	24,731,712,227,048	-	-	24,731,712,227,048
AFS	**446,873,728,362**	**7,557,675,000**	**-**	**454,431,403,362**	**451,044,473,608**	**-**	**(4,741,291,386)**	**446,303,182,222**
Listed shares	28,147,000,000	6,614,545,000	-	34,761,545,000	-	-	-	-
Unlisted shares and fund certificates	333,447,211,144	943,130,000	-	334,390,341,144	342,764,891,142	-	(4,741,291,386)	338,023,599,756
Unlisted bonds	85,279,517,218	-	-	85,279,517,218	108,279,582,466	-	-	108,279,582,466
Total	**45,710,071,122,249**	**67,281,775,963**	**(73,645,571,903)**	**45,703,707,326,309**	**42,734,904,454,032**	**40,442,371,497**	**(241,384,991,424)**	**42,533,961,834,105**

8. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Provision for impairment of loans	113,044,808	113,044,808
Provision for impairment of AFS financial assets	54,988,779,066	54,988,779,066
Total	**55,101,823,874**	**55,101,823,874**

9. OTHERS FINANCIAL ASSETS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
1. Receivables from disposal of financial assets	328,804,922,808	507,766,978,808
In which: doubtful receivables from disposal of financial assets unlikely to collected	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*
2. Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets	550,684,232,548	290,993,050,749
3. Advances to suppliers	125,759,466,558	830,656,988,493
- Advance payment for purchasing securities	*74,000,000,000*	*795,000,000,000*
- Other advances	*51,759,466,558*	*35,656,988,493*
4. Receivables from services provided by the Company	15,793,202,376	14,825,982,317
In which: Doubtful receivables from services provided by the Company	*250,000,000*	*250,000,000*
5. Other receivables	204,584,192,150	16,986,334,652
In which: Receivables from entrusted portfolio management contracts with the fund management company	*200,000,000,000*	-
6. Provision for impairment of doubtful receivables	(231,871,436,808)	(231,871,436,808)
Total	**993,754,579,632**	**1,429,357,898,211**

9. OTHERS FINANCIAL ASSETS (continued)

Details of provision for impairment of receivables

Currency: VND

	Ending balance of doubtful debts	*Beginning balance of provision*	*Addition*	*Reversal*	*Ending balance of provision*	*Beginning balance of doubtful debts*
Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
- *Phuc Bao Minh Commercial Construction Co., Ltd*	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*	-	-	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*
Doubtful receivables from services provided by the Company	250,000,000	250,000,000	-	-	250,000,000	250,000,000
- *Dabaco Group JSC*	*240,000,000*	*240,000,000*	-	-	*240,000,000*	*240,000,000*
- *Huu Nghi Nghe An General Hospital JSC*	*10,000,000*	*10,000,000*	-	-	*10,000,000*	*10,000,000*
Total	**231,871,436,808**	**231,871,436,808**	**-**	**-**	**231,871,436,808**	**231,871,436,808**

10. OTHER CURRENT ASSETS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Advances	2,728,315,965	20,026,105,542
Office supplies, tools and materials	264,381,800	595,758,695
Short-term prepaid expenses	38,998,081,526	52,118,867,165
- *Prepayment for office tools*	*23,932,748*	*89,206,752*
- *Prepayment for services*	*38,974,148,778*	*52,029,660,413*
Short-term deposits, collaterals and pledges	705,400,000	158,400,000
Other current assets	237,782,272,551	41,677,606,234
- *Escrow deposits for derivatives trading of the Company*	*236,787,401,651*	*40,692,735,334*
- *Others*	*994,870,900*	*984,870,900*
Total	**280,478,451,842**	**114,576,737,636**

11. LONG-TERM INVESTMENTS

		Ending balance		*Beginning balance*	
	Ownership	*Voting right rate of the Company*	*Value VND*	*Voting right rate of the Company*	*Value VND*
Held-to-maturity investments			633,362,341,851		938,116,263,256
- *Held-to-maturity bonds (1)*			633,362,341,851		*614,534,757,754*
- *Term deposits with maturity of more than 1 year*			-		*323,581,505,502*
Investments in subsidiaries			479,000,000,000		479,000,000,000
- *SSI Asset Management (SSIAM)*	*Directly*	*100%*	75,000,000,000	*100%*	*75,000,000,000*
- *SSI Investment Member Fund (SSIIMF)*	*Directly*	*76.15%*	404,000,000,000	*76,15%*	*404,000,000,000*
Investments in joint ventures, associate (2)			401,285,881,529		401,285,881,529
- *The Pan Group (PAN) JSC (3)*	*Directly*	*12.73%*	*391,285,881,529*	*12,73%*	*391,285,881,529*
- *Vietnam Digitalization and Healthcare Fund (VDHF)*	*Directly*	*20.00%*	*10,000,000,000*	*20,00%*	*10,000,000,000*
Total			**1,513,648,223,380**		**1,818,402,144,785**

(1) As at 30 Jun 2025, among held-to-maturity investments in bonds, there are 600 bonds with par value of VND 600,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(2) As at 30 Jun 2025, among investments in associates, there are 26,580,120 shares with par value of VND 265,801,200,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(3) According to the Decision of the Investment Council No. 53/2021/QĐ-HDDT dated 23 December 2021, the Company continues to recognize PAN Group Joint Stock Company as an associate based on the criteria of "significant influence" as stipulated in Standard No. 07 "Accounting for investments in associated companies".

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Office machineries	*Means of transportation*	*Office equipment*	*Total*
Cost				
1 January 2025	367,130,841,305	38,329,798,127	3,018,137,639	408,478,777,071
Increase	1,593,236,000	1,614,450,000	-	3,207,686,000
Purchase	*1,593,236,000*	*1,614,450,000*	-	*3,207,686,000*
Decrease	(10,841,819,772)	(3,264,375,636)	(146,150,840)	(14,252,346,248)
Disposals	*(10,841,819,772)*	*(3,264,375,636)*	*(146,150,840)*	*(14,252,346,248)*
30 June 2025	357,882,257,533	36,679,872,491	2,871,986,799	397,434,116,823
Accumulated depreciation				
1 January 2025	266,865,967,339	18,826,408,336	2,620,375,889	288,312,751,564
Increase	22,181,710,258	1,867,689,879	199,684,362	24,249,084,499
Depreciation	*22,181,710,258*	*1,867,689,879*	*199,684,362*	*24,249,084,499*
Decrease	(10,649,897,387)	(2,583,053,413)	(146,150,840)	(13,379,101,640)
Disposals	*(10,649,897,387)*	*(2,583,053,413)*	*(146,150,840)*	*(13,379,101,640)*
30 June 2025	278,397,780,210	18,111,044,802	2,673,909,411	299,182,734,423
Net book value				
1 January 2025	100,264,873,966	19,503,389,791	397,761,750	120,166,025,507
30 June 2025	79,484,477,323	18,568,827,689	198,077,388	98,251,382,400

Additional information on tangible fixed assets:

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use	**160,155,416,775**	**158,105,149,646**

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Software
Cost	
1 January 2025	300,880,788,536
Increase	27,692,911,714
Purchase	*27,692,911,714*
Decrease	(15,240,382,945)
Disposal and sale	*(15,240,382,945)*
30 June 2025	313,333,317,305
Accumulated amortization	
1 January 2025	192,764,138,565
Increase	18,129,083,836
Depreciation	*18,129,083,836*
Decrease	(15,222,466,278)
Disposal and sale	*(15,222,466,278)*
30 June 2025	195,670,756,123
Net book value	
1 January 2025	108,116,649,971
30 June 2025	117,662,561,182

Additional information on intangible fixed assets:

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Cost of intangible fixed assets which are fully amortized but still in active use	**104,279,069,926**	**117,523,052,871**

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Purchasing 19 levels office building in Hanoi	372,562,848,068	372,171,111,110
Software development	7,122,987,820	25,322,444,628
	379,685,835,888	**397,493,555,738**

15. LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Deposits, mortgages of the Company	**30,196,335,409**	**31,190,273,582**

Long-term deposits, collaterals and pledges are mainly deposits for the office lease of the Company.

16. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Long-term prepaid expenses	**11,886,169,927**	**20,708,362,295**

Long-term prepaid expenses mainly include cost of furniture, office equipment, repair, exterior decoration, software services extension, maintenance and warranty expenses of the Company. These expenses are amortized to the separate income statement for the maximum period of 36 months.

17. DEFERRED INCOME TAX ASSETS/PAYABLES

Deferred corporate income tax assets/payables arise due to following temporary differences that are non-deductible/taxable in term of corporate income tax:

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Deferred income tax assets		
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of unlisted shares	8,800,089,572	9,055,817,812
Temporary non-deductible taxable from the decrease in revaluation of financial assets at FVTPL and AFS	3,491,314,298	4,439,572,576
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of loans	7,897,516	7,897,516
Total	**12,299,301,386**	**13,503,287,904**
Deferred income tax payables		
Deferred income tax arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL	11,944,820,192	8,088,474,299
Deferred income tax arising from the increase in revaluation of financial assets at AFS	1,511,535,000	-
Deferred income tax arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	10,222,614,251	7,437,571,090
Total	**23,678,969,443**	**15,526,045,389**

18. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC).

According to prevailing regulation of VSDC the Company must deposit an initial amount of VND120 million at VSDC and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody to the Settlement Assistance Fund is VND20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Initial payment	6,087,814,535	6,087,814,535
Addition	7,872,720,527	7,872,720,527
Accrued interest	6,039,464,938	6,039,464,938
Total	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

19. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of the interim separate financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings and covered warrants issued by the Company:

Currency: VND

Assets	*Ending balance*	*Beginning balance*	*Collaterals for*
Short-term	**43,768,202,400,000**	**37,232,000,000,000**	
Financial assets at FVTPL - par value *(Note 7.1)*	36,504,302,400,000	33,062,000,000,000	Short-term borrowings
Term deposits with remaining maturity of less than 1 year *(Note 7.3)*	5,960,000,000,000	3,320,000,000,000	Short-term borrowings
Certificates of deposit at VTPL *(Note 7.1)*	1,303,900,000,000	850,000,000,000	Covered warrants
Long-term	**865,801,200,000**	**1,185,801,200,000**	
Bonds with remaining maturity of more than 1 year - par value *(Note 11)*	600,000,000,000	600,000,000,000	Short-term borrowings
Term deposits with remaining maturity of more than 1 year *(Note 11)*	-	320,000,000,000	Short-term borrowings
Investments in associates - par value *(Note 11)*	265,801,200,000	265,801,200,000	Short-term borrowings
Total	**44,634,003,600,000**	**38,417,801,200,000**	

20. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

The borrowings are made for the purpose of supplementing working capital for the Company's business activities. Movements of the Company's short-term borrowings and finance lease liabilities during the period are as follows:

	Interest rate % per annum	*Beginning balance VND*	*Addition during the year VND*	*Repayment during the year VND*	*Ending balance VND*
Short-term borrowings					
Short-term borrowings	Under 7%	43,010,985,000,000	106,992,820,000,000	93,262,285,000,000	56,741,520,000,000
- *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*		*10,521,000,000,000*	*13,153,500,000,000*	*11,674,500,000,000*	*12,000,000,000,000*
- *Vietnam Joint Stock Commercia Bank for Industry and Trade*		*9,582,000,000,000*	*17,139,000,000,000*	*15,613,500,000,000*	*11,107,500,000,000*
- *Joint Stock Commercial Bank fc Investment and Development c Vietnam*		*8,934,500,000,000*	*7,987,000,000,000*	*8,934,500,000,000*	*7,987,000,000,000*
- *Vietnam Bank for Agriculture an Rural Development*		*2,923,500,000,000*	*9,321,000,000,000*	*7,698,000,000,000*	*4,546,500,000,000*
- *Other banks (*)*		*11,049,985,000,000*	*59,392,320,000,000*	*49,341,785,000,000*	*21,100,520,000,000*
Bank overdrafts	Under 5.7%	2,490,984,699,137	64,100,782,988,776	62,083,572,522,142	4,508,195,165,771
Total		**45,501,969,699,137**	**171,093,602,988,776**	**155,345,857,522,142**	**61,249,715,165,771**

21. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Payables to the Stock Exchange, Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation	37,173,842,172	26,172,361,106
Covered warrant payables (in circulation) (*)	220,707,549,000	201,711,273,000
Total	**257,881,391,172**	**227,883,634,106**

(*) The Company issues covered warrants under offering licenses issued by State Securities Commission. Detail of the number of covered warrants issued by the Company are as belows:

Unit: Number of Covered warrants

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Number of covered warrants allowed to issue	*Number of covered warrants in circulation*	*Number of covered warrants allowed to issue*	*Number of covered warrants in circulation*
MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	27,000,000	11,536,500	27,000,000	3,421,600
STB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	25,000,000	9,249,700	25,000,000	772,000
TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18	12,000,000	2,550,900	12,000,000	-
VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18	11,000,000	3,958,100	11,000,000	-
VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-19	27,000,000	12,209,500	-	-
Others	1,182,000,000	229,927,300	1,206,000,000	242,921,200
Total	**1,284,000,000**	**269,432,000**	**1,281,000,000**	**247,114,800**

22. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
PetroVietnam - SSG Real Estate Joint Stock Company	74,426,000,000	74,426,000,000
HPT Vietnam Corporation	-	4,181,245,706
Intercom Vietnam Telecom Joint Stock Company	1,236,836,040	-
Payable for stock purchase	2,945,881,000	1,423,129,000
Other payables	3,718,932,475	17,570,343,740
Total	**82,327,649,515**	**97,600,718,446**

23. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Customers' deposits for securities purchase	823,400,000,000	20,313,042,800
In which:		
- SAPIE Investment Services and Capital Management Joint Stock Company	*470,400,000,000*	-
- FETA Investment Services Joint Stock Company	*353,000,000,000*	-
Other short-term advances	1,847,683,500	2,497,683,500
Total	**825,247,683,500**	**22,810,726,300**

24. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Value added tax	2,486,481,693	994,906,208
Corporate income tax	220,578,476,364	125,660,196,815
Personal income tax	60,229,201,854	56,213,163,174
Foreign contractors withholding tax	14,792,846,212	6,942,015,879
Total	**298,087,006,123**	**189,810,282,076**

24. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS (continued)

Details of taxation and statutory obligations

Currency: VND

No.	*Items*	*Beginning balance*	*Payable in the year*	*Paid in the year*	*Ending balance*
I	**Tax**	**189,810,282,076**	**807,126,342,839**	**(698,849,618,792)**	**298,087,006,123**
1	Value added tax	994,906,208	4,948,113,106	(3,456,537,621)	2,486,481,693
2	Corporate income tax *(Note 39.1)*	125,660,196,815	412,771,541,931	(317,853,262,382)	220,578,476,364
3	Other taxes	63,155,179,053	389,406,687,802	(377,539,818,789)	75,022,048,066
	Personal income tax	*15,143,971,801*	*68,898,866,000*	*(73,483,848,045)*	*10,558,989,756*
	Personal income tax on behalf of investors	*41,069,191,373*	*265,197,063,907*	*(256,596,043,182)*	*49,670,212,098*
	Business registration tax	-	*16,000,000*	*(16,000,000)*	-
	Others (foreign contractors withholding tax)	*6,942,015,879*	*55,294,757,895*	*(47,443,927,562)*	*14,792,846,212*
II	**Other obligatory payables**	**-**	**15,933**	**(15,933)**	**-**
	Total	**189,810,282,076**	**807,126,358,772**	**(698,849,634,725)**	**298,087,006,123**

25. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Interest payable for borrowings	66,982,378,947	55,602,410,419
Portfolio management fee payable to SSIAM	2,589,184,972	2,680,493,735
Services fee	316,980,000	518,130,000
Commission payable to counter parties	10,920,047,057	7,904,462,846
Accrual for employee salaries and bonuses	26,313,167,916	-
Others	11,783,516,244	3,188,989,753
Total	**118,905,275,136**	**69,894,486,753**

26. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Dividend, bond coupon payables	7,996,788,086	8,183,580,361
Dividend payables to shareholders of the Company	*7,478,444,900*	*7,659,494,900*
Coupon payables to bondholders of the Company	*518,343,186*	*524,085,461*
Other payables	874,087,550	3,588,825,402
Total	**8,870,875,636**	**11,772,405,763**

27. BONUS AND WELFARE FUND

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Employee bonus and welfare fund	285,182,959,311	229,575,623,719
Charity fund	126,457,738,703	126,957,738,703
Total	**411,640,698,014**	**356,533,362,422**

28. OWNERS' EQUITY

28.1 Undistributed profit

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Realized profit	6,873,657,128,197	5,438,665,355,480
Unrealized profit	(6,183,163,976)	(180,665,303,751)
- *Unrealized profit and deferred tax from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrants payables in circulation*	*(9,935,066,233)*	*(195,068,041,449)*
- *Unrealized profit from foreign exchange rate difference*	*3,751,902,257*	*14,402,737,698*
Total	**6,867,473,964,221**	**5,258,000,051,729**

28. OWNERS' EQUITY (continued)

28.2 Changes in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	*Share premium*	*Treasury shares*	*Difference from revaluation of assets at fair value*	*Charter capital supplementary reserve*	*Undistributed profit*	*Total*
Beginning balance	**19,638,639,180,000**	**1,093,540,920,517**	**(19,115,006,409)**	**(3,793,033,106)**	**-**	**5,258,000,051,729**	**25,967,272,112,731**
Issuance of shares to increase capital according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders	100,000,000,000	-	-	-	-	-	100,000,000,000
Profit after tax	-	-	-	-	-	1,741,722,774,916	1,741,722,774,916
Issuance service expenses	-	(40,780,000)	-	-	-	-	(40,780,000)
Provision for the welfare fund (1% of profit after tax) and the bonus fund (4% of profit after tax) in accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 18 April 2025	-	-	-	-	-	(130,801,751,312)	(130,801,751,312)
Revaluation of available-for-sale (AFS) financial assets	-	-	-	9,839,173,112	-	-	9,839,173,112
Other decreases	-	-	-	-	-	(1,447,111,112)	(1,447,111,112)
Ending balance	**19,738,639,180,000**	**1,093,500,140,517**	**(19,115,006,409)**	**6,046,140,006**	**-**	**6,867,473,964,221**	**27,686,544,418,335**

28. OWNERS' EQUITY (continued)

28.3 *Shares*

Unit: Number of Shares

	Ending balance	*Beginning balance*
Authorized shares	**1,973,863,918**	**1,963,863,918**
Issued shares	**1,973,863,918**	**1,963,863,918**
Shares issued and fully paid	1,973,863,918	1,963,863,918
- *Ordinary shares*	*1,973,863,918*	*1,963,863,918*
- *Preference shares*	-	-
Treasury shares	**(1,991,468)**	**(1,991,468)**
Treasury shares held by the Company	(1,991,468)	(1,991,468)
- *Ordinary shares*	*(1,991,468)*	*(1,991,468)*
- *Preference shares*	-	-
Outstanding shares	**1,971,872,450**	**1,961,872,450**
- *Ordinary shares*	*1,971,872,450*	*1,961,872,450*
- *Preference shares*	-	-

29. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

29.1 *Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Unrestricted financial assets	4,083,979,500,000	3,722,023,220,000
Mortgaged financial assets	3,143,103,600,000	3,182,801,200,000
Financial assets awaiting for settlement	34,547,000,000	105,230,000,000
Total	**7,261,630,100,000**	**7,010,054,420,000**

29.2 *Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	17,005,110,000	524,880,220,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	1,000,000,000	1,000,000,000
Total	**18,005,110,000**	**525,880,220,000**

29. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

29.3 *Awaiting financial assets of the Company*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Shares	32,954,000,000	22,105,000,000
Bonds	330,000,000	1,437,100,000
Total	**33,284,000,000**	**23,542,100,000**

29.4 *Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Fund certificates	32,804,097,300	22,804,097,300
Shares	138,763,660,000	178,090,680,000
Bonds	9,095,610,000,000	9,419,717,100,000
Total	**9,267,177,757,300**	**9,620,611,877,300**

29.5 *Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Unrestricted financial assets	111,026,447,208,600	102,694,055,926,400
Restricted financial assets	4,693,481,160,000	4,982,805,830,000
Mortgaged financial assets	10,734,335,880,000	11,310,605,310,000
Blocked financial assets	21,994,970,000	20,725,970,000
Financial assets awaiting for settlement	553,417,535,000	596,729,660,000
Total	**127,029,676,753,600**	**119,604,922,696,400**

29. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

29.6 *Non-traded financial assets deposited at VSD of the investors*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	926,582,750,000	1,150,014,570,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	24,381,000,000	24,381,000,000
Mortgaged, blocked and non-traded financial assets deposited at VSD	990,000	990,000
Total	**950,964,740,000**	**1,174,396,560,000**

29.7 *Awaiting financial assets of the investors*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Shares, fund certificates and covered warrants	1,378,058,994,000	596,649,330,000
Bonds	6,000,200,000	2,188,700,000
Total	**1,384,059,194,000**	**598,838,030,000**

29.8 *Financial assets unregistered at VSD of investors*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Shares	**8,577,750,000**	**10,760,540,000**

29.9 *Entitled financial assets of investors*

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Shares	1,068,390,750,000	455,522,080,000
Total	**1,068,390,750,000**	**455,522,080,000**

29. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

29.10 Investors' deposits

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	8,564,821,164,485	4,636,518,614,794
- *Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company*	*8,433,774,820,023*	*4,470,597,443,088*
- *Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company*	*131,046,344,462*	*165,921,171,706*
Investors' deposits at VSD	291,228,543,115	282,505,300,828
Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	12,574,543,423	11,079,681,180
Total	**8,868,624,251,023**	**4,930,103,596,802**

29.11 Deposits of securities issuers

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Deposits for securities underwriting and issuance agency services	8,605,000	122,465,000
Deposits for principal, interest and dividend payments of securities issuers	20,665,604,065	11,174,732,134
Total	**20,674,209,065**	**11,297,197,134**

29.12 Payables to investors

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	8,856,049,707,600	4,919,023,915,622
- *Domestic investors*	*8,683,787,084,837*	*4,712,758,821,651*
- *Foreign investors*	*172,262,622,763*	*206,265,093,971*
Total	**8,856,049,707,600**	**4,919,023,915,622**

29. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

29.13 Payables to securities issuers

Currency: VND

	Ending Balance	*Beginning balance*
Other payables to securities issuers	**8,605,000**	**122,465,000**

29.14 Dividend, bond principal and interest payables

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Deposits for dividends, principals and interest payments of securities issuers	**20,665,604,065**	**11,174,732,134**

30. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

30.1 Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

No.	*Financial assets*	*Quantity Unit*	*Proceeds VND*	*Weighted average cost at the end of transaction date VND*	*Gain/(loss) from disposal in the current period VND*	*Gain/(loss) from disposal in the previous period VND*
I	**GAIN**					
1	Listed shares and securities (including hedging shares for covered warrants)	190,998,007	6,078,361,366,223	5,810,044,688,731	268,316,677,492	146,925,840,298
2	Unlisted shares and fund certificates	13,499,990	149,023,326,670	123,425,446,666	25,597,880,004	14,750,691,465
3	Bonds and certificates of deposit	264,725,374	67,759,066,803,088	67,636,815,899,200	122,250,903,888	288,135,432,722
4	Gain from derivatives position	-	-	-	244,396,016,000	53,250,997,000
5	Covered warrants issued by the Company	975,555,000	714,382,518,947	476,130,428,600	238,252,090,347	136,111,343,818
	Total	**1,444,778,371**	**74,700,834,014,928**	**74,046,416,463,197**	**898,813,567,731**	**639,174,305,303**
II	**LOSS**					
1	Listed shares and securities (including hedging shares for covered warrants)	149,177,478	4,660,905,429,700	4,902,562,410,830	(241,656,981,130)	(93,133,702,943)
2	Unlisted shares and fund certificates	232,712	7,330,428,000	14,620,488,610	(7,290,060,610)	-
3	Bonds and certificates of deposit	69,415,262	17,776,081,832,796	17,789,799,699,824	(13,717,867,028)	(95,195,426,880)
4	Loss from derivatives position	-	-	-	(314,253,040,000)	(48,007,654,000)
5	Covered warrants issued by the Company	591,678,400	670,756,282,384	822,641,475,400	(151,885,193,016)	(72,302,968,512)
	Total	**810,503,852**	**23,115,073,972,880**	**23,529,624,074,664**	**(728,803,141,784)**	**(308,639,752,335)**

30. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

30.2 Gain/(loss) from revaluation of financial assets

Currency: VND

No.	*Financial assets*	*Cost*	*Carrying value*	*Revaluation difference at the end of the period*	*Revaluation difference at the beginning of the period*	*Net gain/(loss) recorded this period*
I	**FVTPL**	***45,263,197,393,887***	***45,249,275,922,947***	***(13,921,470,940)***	***(196,201,328,541)***	***182,279,857,601***
1	***Listed shares and other listed securities***	***679,512,432,092***	***681,447,976,614***	***1,935,544,522***	***(5,904,966,403)***	***7,840,510,925***
	VPB	503,014,420,411	495,181,267,500	(7,833,152,911)	(13,828,430,440)	5,995,277,529
	MSN	38,208,043,375	41,564,160,000	3,356,116,625	(266,588,323)	3,622,704,948
	HPG	32,914,276,034	34,574,301,900	1,660,025,866	(519,543,307)	2,179,569,173
	ACB	17,868,227,361	17,764,817,700	(103,409,661)	1,194,679,855	(1,298,089,516)
	MWG	16,527,492,673	17,403,350,000	875,857,327	59,745,178	816,112,149
	Other listed shares and securities	70,979,972,238	74,960,079,514	3,980,107,276	7,455,170,634	(3,475,063,358)
2	***Listed shares used as hedging for covered warrants***	***1,122,370,482,345***	***1,169,894,538,600***	***47,524,056,255***	***25,686,885,742***	***21,837,170,513***
	STB	140,020,871,982	149,383,960,000	9,363,088,018	2,375,649,600	6,987,438,418
	VHM	125,944,152,545	137,741,695,000	11,797,542,455	(292,232,870)	12,089,775,325
	HPG	121,772,537,081	127,914,114,100	6,141,577,019	(1,261,121,840)	7,402,698,859
	ACB	114,844,659,283	114,180,013,200	(664,646,083)	434,448,888	(1,099,094,971)
	MWG	112,955,490,949	118,941,450,000	5,985,959,051	207,928,363	5,778,030,688
	Other listed shares	506,832,770,505	521,733,306,300	14,900,535,795	24,222,213,601	(9,321,677,806)
3	***Unlisted shares and fund certificates***	***46,344,313,924***	***26,796,014,760***	***(19,548,299,164)***	***(19,856,877,929)***	***308,578,765***
4	***Listed bonds***	***6,903,839,827,081***	***6,860,007,054,528***	***(43,832,772,553)***	***(196,126,369,951)***	***152,293,597,398***
5	***Unlisted bonds***	***8,141,094,047,302***	***8,141,094,047,302***	-	-	-
6	***Certificates of deposit***	***28,370,036,291,143***	***28,370,036,291,143***	-	-	-

30. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

30.2 *Gain/(loss) from revaluation of financial assets* (continued)

Currency: VND

No.	*Financial assets*	*Cost*	*Carrying value*	*Revaluation difference at the end of the period*	*Revaluation difference at the beginning of the period*	*Net gain/(loss) recorded this period*
II	**AFS**	**446,873,728,362**	**454,431,403,362**	**7,557,675,000**	**(4,741,291,386)**	**12,298,966,386**
1	***Listed shares***	***28,147,000,000***	***34,761,545,000***	***6,614,545,000***	***-***	***6,614,545,000***
2	***Unlisted shares and fund certificates***	***333,447,211,144***	***334,390,341,144***	***943,130,000***	***(4,741,291,386)***	***5,684,421,386***
3	***Unlisted bonds***	***85,279,517,218***	***85,279,517,218***	***-***	***-***	***-***
	Total	**45,710,071,122,249**	**45,703,707,326,309**	**(6,363,795,940)**	**(200,942,619,927)**	**194,578,823,987**

30.3 *Differences from revaluation of covered warrant payables*

Currency: VND

No.	*Issued covered warrants*	*Cost*	*Market value*	*Revaluation difference at the end of the period*	*Revaluation difference at the beginning of the period*	*Net gain/(loss) recorded this period*
1	MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	9,612,636,565	10,959,675,000	(1,347,038,435)	(1,525,305)	(1,345,513,130)
2	STB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	18,484,691,742	24,696,699,000	(6,212,007,258)	(98,853,204)	(6,113,154,054)
3	TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18	9,532,627,144	11,657,613,000	(2,124,985,856)	-	(2,124,985,856)
4	VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18	15,407,500,259	14,565,808,000	841,692,259	-	841,692,259
5	VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-19	18,577,839,401	24,663,190,000	(6,085,350,599)	-	(6,085,350,599)
6	Other covered warrants	175,246,093,039	134,164,564,000	41,081,529,039	16,759,710,990	24,321,818,049
	Total	**246,861,388,150**	**220,707,549,000**	**26,153,839,150**	**16,659,332,481**	**9,494,506,669**

30. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

30.4 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, AFS financial assets, loans and receivables

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
From financial assets at FVTPL	1,123,422,210,608	1,097,664,070,383
From HTM financial assets	186,823,478,315	194,009,588,935
From loans and receivables	1,457,604,967,629	959,668,628,920
From AFS financial assets	29,883,132,515	3,341,059,311
Dividends, interests arising from AFS financial assets	*1,726,849,315*	*3,341,059,311*
Revaluation difference at fair value of AFS financial assets reclassification on selling	*28,156,283,200*	-
Total	**2,797,733,789,067**	**2,254,683,347,549**

31. OTHER OPERATING REVENUE

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Other revenues	**39,375,265,618**	**31,754,273,301**

32. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, payroll, employee expenses and others)	600,082,621,693	704,595,459,113
Expenses for securities underwriting activities and securities issuance agent services	592,856,170	122,755,729
Expenses for financial advisory activities	10,243,252,006	12,794,113,210
Expenses for securities investment advisory activities	8,423,098,207	10,853,132,813
Expenses for securities custodian activities	23,396,721,323	20,123,064,489
Other operating expenses *(Note 33)*	29,716,663,391	26,225,520,374
Total	**672,455,212,790**	**774,714,045,728**

TOTAL EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES BY TYPE

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Expenses for securities brokerage activities	181,527,903,768	181,571,090,257
Expenses for custodian services	23,396,721,323	20,123,064,489
Expenses on payroll and other employees' benefits	294,478,253,305	360,125,139,364
Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	18,557,213,442	21,738,576,143
Expense for office supplies	353,747,951	663,926,243
Expense for tools and instruments	194,075,004	1,398,794,519
Expenses for depreciation of fixed assets	21,117,757,779	27,172,902,407
Expenses for external services	108,337,486,305	139,673,765,542
Capital expenditures	4,892,528,791	5,983,448,370
Other expenses	19,599,525,122	16,263,338,394
Total	**672,455,212,790**	**774,714,045,728**

33. OTHER OPERATING EXPENSES

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Expense for deposit management contracts	-	2,233,296,617
Direct costs related to other operating activities	29,716,663,391	23,992,223,757
Total	**29,716,663,391**	**26,225,520,374**

34. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Expenses for portfolio management	5,571,545,209	9,538,027,575
Other expenses	49,558,468,137	68,012,806,624
Total	**55,130,013,346**	**77,550,834,199**

35. FINANCE INCOME

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Unrealized and realized gain from foreign exchange rate difference	15,776,504,724	15,531,515,629
Dividend from investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	-	13,291,396,500
Demand deposit interest income and deposits of less than three (03) months maturity	13,112,883,094	15,118,408,765
Other investment income	21,383,629,138	45,976,478,632
Total	**50,273,016,956**	**89,917,799,526**

36. FINANCE EXPENSES

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Unrealized and realized loss from foreign exchange rate difference	13,658,496,989	6,491,942,476
Interest expenses on short-term borrowings	1,084,568,359,781	734,500,599,943
Other finance expenses	7,356,929,656	37,614,942,354
Total	**1,105,583,786,426**	**778,607,484,773**

37. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Administrative employees' expenses	42,467,718,884	51,870,196,436
- *Expenses on payroll and other employees' benefits*	*35,719,818,483*	*47,564,501,736*
- *Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance*	*6,747,900,401*	*4,305,694,700*
Expense for office supplies	632,093,431	569,323,334
Expense for tools	767,989,277	1,593,390,849
Depreciation of fixed assets expenses	21,144,834,856	22,121,369,440
External service expenses	43,084,765,484	52,369,414,473
Other expenses	3,970,267,428	4,183,934,768
Total	**112,067,669,360**	**132,707,629,300**

38. OTHER INCOME AND EXPENSES

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Other incomes		
- *Gain from disposal of assets*	*323,183,883*	*17,432,196*
- *Other incomes*	*2,771,793,991*	*1,016,592,852*
Total other incomes	**3,094,977,874**	**1,034,025,048**
Other expenses		
Loss from disposal of fixed assets	*(195,388,293)*	*(501,043,738)*
Other expenses	*(920,258,224)*	*(59,589,705)*
Total other expenses	**(1,115,646,517)**	**(560,633,443)**
Total	**1,979,331,357**	**473,391,605**

39. CORPORATE INCOME TAX

39.1 Corporate income tax ("CIT")

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim seperate financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the interim seperate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The Company is required to fulfil its corporate income tax obligation with the current tax rate of 20% on the total taxable profit according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 02 August 2014.

39. CORPORATE INCOME TAX (continued)

39.1 Corporate income tax ("CIT") (continued)

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Profit before tax	**2,161,391,434,141**	**1,941,385,957,915**
Adjustments to decrease in accounting profit	**(98,262,652,404)**	**(123,660,255,677)**
Increases:	380,665,950,496	238,379,154,510
- *Reversal of provision for securties during the period*	*158,567,418,998*	-
- *Decrease in revaluation of financial assets at FVTPL*	*92,912,902,445*	*167,012,452,800*
- *Increase in revaluation of oustanding covered warrant payables*	*129,185,629,053*	*71,366,701,710*
Decreases:	(478,928,602,900)	(362,039,410,187)
- *Income from tax exempted activities – Dividends*	*(37,182,329,700)*	*(70,848,149,160)*
- *Expense for provision for impairment of securities during the period*	-	*(35,373,526,095)*
- *Increase in revaluation of financial assets at FVTPL*	*(275,192,760,046)*	*(124,075,382,670)*
- *Decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables*	*(138,680,135,722)*	*(73,614,529,004)*
- *Other decrease adjustments*	*(27,873,377,432)*	*(58,127,823,258)*
Estimated current taxable income	**2,063,128,781,737**	**1,817,725,702,238**
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	**412,625,756,347**	**363,545,140,448**
CIT payable at the beginning of the period	125,660,196,815	279,017,935,788
CIT adjustment in accordance with tax finalization	145,785,584	16,007,134,130
CIT paid in the period	(317,853,262,382)	(477,842,570,815)
CIT payable at the end of the period	**220,578,476,364**	**180,727,639,551**

39. CORPORATE INCOME TAX (continued)

39.2 Deferred corporate income tax

Movement of deferred CIT during the period is as follows:

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Deferred CIT assets		
Beginning balance	**13,503,287,904**	**8,879,435,210**
Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the year	(255,728,240)	(117,601,117)
Deferred CIT arising from decrease in revaluation of FVTPL and AFS financial assets that have not been tax-deductible	(948,258,278)	-
Ending balance	**12,299,301,386**	**8,761,834,093**
Deferred CIT payables		
Beginning balance	**15,526,045,389**	**14,296,859,349**
Deferred CIT arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL	3,856,345,891	(1,582,581,542)
Deferred CIT arising from revaluation of AFS financial assets	1,511,535,000	-
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	2,785,043,163	519,438,194
Ending balance	**23,678,969,443**	**13,233,716,001**

The Company recognized the deferred tax expenses/(income) in the interim separate income statement for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 are as follows:

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the year	255,728,240	117,601,117
Deferred CIT relating to difference arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL and the decrease in revaluation covered warrant payables	6,641,389,054	(1,063,143,348)
Deferred tax expenses/(income)	**6,897,117,294**	**(945,542,231)**

40. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

Currency: VND

Items	*Beginning balance*	*Movement during the period*	*Changes in owners' equity recorded in income statement*	*Ending balance*
Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets	**(3,793,033,106)**	**33,254,164,922**	**(23,414,991,810)**	**6,046,140,006**

41. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Incomes and expenses, gains or losses which are recorded directly to owners' equity:

Currency: VND

	Current period	*Previous period*
Income recorded directly to owners' equity	9,839,173,112	-
- *Income from revaluation of AFS financial assets and reclassification on selling*	*9,839,173,112*	-
Expense recorded directly to owners' equity	(1,487,891,112)	(1,600,311,112)
- *Other loss recorded directly to owners' equity*	*(1,487,891,112)*	*(1,600,311,112)*
Total	**8,351,282,000**	**(1,600,311,112)**

42. OTHER INFORMATION

42.1 Transactions with related parties

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

Related parties	*Relationships*
SSI Asset Management Ltd.	100%-owned subsidiary Chairman of SSIAM is a brother of Chairman of SSI
SSI Investment Member Fund	76.15%-owned subsidiary
NDH Investment Co., Ltd. and its subsidiary	SSI's Chairman is the owner and chairman of NDH Investment Co., Ltd. Member of the Board of Directors of SSI, Nguyen Duy Khanh, is the Chief Executive Officer of NDH Investment Co., Ltd.
Daiwa Securities Group Inc. and its subsidiaries	Strategic shareholder holding about 15.34% voting capital of SSI
The PAN Group JSC. and its subsidiaries	Chairman of SSI is also the Chairman of the PAN Group, associate company.
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Associate company
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.	Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer of SSI is also the Chairman of Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.
Nguyen Saigon Co., Ltd.	The Chairman of Nguyen Saigon Co., Ltd. is a brother of SSI's Chairman
SSI Digital Technology Joint Stock Company (*)	Indirectly associate owned by SSI Investment Member Fund.

(*) As of 04 June 2025, SSI Member Investment Fund ("SSI IMF") completed the divestment of 40% of its equity interest in SSI Digital Technology Joint Stock Company ("SSID"), reducing SSI's indirect ownership in SSID through SSI IMF from 68.54% to 38.08%. Accordingly, SSI reclassified SSID as an associate company indirectly held through SSI IMF, based on the 'significant influence' criteria stipulated in Accounting Standard No. 07 – Accounting for Investments in Associates, effective from 04 June 2025. The net asset value of SSID as of 31 March 2025, was used to determine the value of the contributed capital at the date of sale.

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.1 *Transactions with related parties* (continued)

Significant balances and transactions with related parties as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended are as follows:

Currency: VND

Parties	*Transaction*	*Receivables/(Payables)*				*Revenue/ (Expenses)*
		01 January 2025	*Increase*	*Decrease*	*30 June 2025*	
SSI Investment Member Fund	Capital contribution	404,000,000,000	-	-	404,000,000,000	-
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Purchases of goods and services	-	6,144,408,258	(6,144,408,258)	-	-
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Capital contribution	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	-
NDH Investment Co,, Ltd and its subsidiary	Revenue from securities transaction and other securities services	-	687,218,632	(687,218,632)	-	687,218,632
	Sales of securities, certificate of deposit	-	1,938,623,320,000	(1,938,623,320,000)	-	898,690,601
	Purchases of securities, certificate of deposit	-	(2,094,189,390,000)	2,094,189,390,000	-	-
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd,	Office rental deposit	691,524,000	-	-	691,524,000	-
	Office rental expenses and other services	(31,266,963)	(1,785,952,610)	1,817,219,573	-	(1,785,952,610)

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.1 *Transactions with related parties* (continued)

Currency: VND

Parties	*Transaction*	*Receivables/(Payables)*				*Revenue/ (Expenses)*
		01 January 2025	*Increase*	*Decrease*	*30 June 2025*	
The PAN Group JSC and its subsidiaries	Revenue from securities transaction and other securities services	-	1,007,538,916	(1,007,538,916)	-	1,007,538,916
	Other income	-	3,004,401,775	(3,004,401,775)	-	3,004,401,775
	Sales of securities, certificates of deposit	-	9,768,434,897,150	(9,768,434,897,150)	-	2,490,262,378
	Purchase of securities, certificates of deposit	-	(13,675,976,375,418)	13,675,976,375,418	-	-
	Accrued interest on bonds	5,933,369,863	29,240,328,055	(30,272,876,000)	4,900,821,918	28,878,903,397
	Purchases goods and services	-	(119,547,000)	119,547,000	-	(119,547,000)
SSI Asset Management Co,, Ltd (SSIAM)	Capital contribution	75,000,000,000	-	-	75,000,000,000	-
	Revenue from securities transaction and other securities services	141,402,354	2,449,468,283	(2,362,633,959)	228,236,678	1,844,737,229
	Balance of trusted portfolio	550,073,578,007	2,935,852,748,243	(3,055,307,720,657)	430,618,605,593	-
	Portfolio management fee	(2,680,493,735)	(5,571,545,209)	5,662,853,972	(2,589,184,972)	(5,571,545,209)
Nguyen Saigon Co., Ltd.	Revenue from securities transaction and other securities services	-	74,176,632	(74,176,632)	-	74,176,632
Daiwa Securities Group Inc and its subsidiaries	Revenue from securities transaction and other securities services	-	1,051,469,747	(1,051,469,747)	-	955,881,588
	Commission fee	(2,414,198,129)	(3,495,530,053)	4,279,055,909	(1,630,672,273)	(3,495,530,053)
	Revenue from consulting contracts	360,926,822	2,321,905,219	(1,358,241,341)	1,324,590,700	2,321,905,219

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.1 *Transactions with related parties* (continued)

Remuneration of member of the Board of Directors (cum Audit Committee) and salaries of Executive Board and other managers

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2025 VND	*For the six-month period ended 30 June 2024 VND*
Salary, bonus and benefits	10,468,100,000	7,819,600,000
Remuneration of the Board of Directors	1,447,111,112	1,439,111,112
Total	**11,915,211,112**	**9,258,711,112**

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.2 Segment information

Segment information by business lines

Currency: VND

	Brokerage and customer services	*Proprietary trading*	*Treasury*	*Investment banking and others*	*Total*
Six-month period ended 30 June 2025					
1. Direct income (1)	2,301,081,213,885	2,466,000,606,622	265,276,111,357	36,449,853,550	5,068,807,785,414
2. Direct expenses	1,106,043,757,308	1,570,786,923,738	105,231,914,284	13,286,086,583	2,795,348,681,913
3. Depreciation and allocated expenses	92,948,924,968	4,807,703,015	9,850,748,137	4,460,293,240	112,067,669,360
Profit before tax	**1,102,088,531,609**	**890,405,979,869**	**150,193,448,936**	**18,703,473,727**	**2,161,391,434,141**
As at 30 June 2025					
1. Direct segment assets	33,177,609,400,072	47,487,948,976,352	6,935,633,976,637	6,469,364,701	87,607,661,717,762
2. Allocated segment assets	565,131,044,047	29,230,916,071	59,892,716,146	27,118,658,733	681,373,334,997
3. Unallocated assets					2,688,803,397,353
Total assets	**33,742,740,444,119**	**47,517,179,892,423**	**6,995,526,692,783**	**33,588,023,434**	**90,977,838,450,112**
4. Direct segment liabilities	21,508,470,207,339	36,323,527,960,394	4,585,844,747,976	1,847,683,500	62,419,690,599,209
5. Allocated segment liabilities	383,455,443,316	19,833,902,240	40,638,694,800	18,400,683,198	462,328,723,554
6. Unallocated liabilities					409,274,709,014
Total	**21,891,925,650,655**	**36,343,361,862,634**	**4,626,483,442,776**	**20,248,366,698**	**63,291,294,031,777**

(1) Income mainly from brokerage, margin lending services, investment advisory services and custodian services.

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.2 *Segment information* (continued)

Segment information by business lines (continued)

Currency: VND

	Brokerage and customer services	*Proprietary trading*	*Treasury*	*Investment banking and others*	*Total*
Six-month period ended 30 June 2024					
1. Direct income (2)	1,997,690,596,165	1,951,160,743,171	294,708,082,400	12,624,574,706	4,256,183,996,442
2. Direct expenses	1,034,566,771,924	1,024,599,496,190	107,137,900,116	15,786,240,997	2,182,090,409,227
3. Depreciation and allocated expenses	107,121,598,371	5,520,637,379	8,519,829,801	11,545,563,749	132,707,629,300
Profit before tax	**856,002,225,870**	**921,040,609,602**	**179,050,352,483**	**(14,707,230,040)**	**1,941,385,957,915**
As at 30 June 2024					
1. Direct segment assets	20,420,352,014,954	41,761,985,800,160	7,548,657,799,661	4,707,066,500	69,735,702,681,275
2. Allocated segment assets	332,116,400,609	17,116,008,753	26,414,609,662	35,795,499,074	411,442,518,098
3. Unallocated assets					144,084,198,416
Total assets	**20,752,468,415,563**	**41,779,101,808,913**	**7,575,072,409,323**	**40,502,565,574**	**70,291,229,397,789**
4. Direct segment liabilities	11,331,475,301,375	23,590,333,558,060	10,547,574,157,146	4,147,683,500	45,473,530,700,081
5. Allocated segment liabilities	361,218,931,718	18,615,841,872	28,729,255,967	38,932,169,301	447,496,198,858
6. Unallocated liabilities					277,226,764,125
Total	**11,692,694,233,093**	**23,608,949,399,932**	**10,576,303,413,113**	**43,079,852,801**	**46,198,253,663,064**

(2) Income mainly from brokerage, margin lending services, investment advisory services and custodian services.

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.3 *Operating lease commitments*

The Company leases office under operating lease arrangements. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the committed future rental payments under the operating lease agreements are as follows:

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
1 year or less	80,727,954,979	102,298,511,798
More than 1 - 5 years	128,736,496,822	155,403,455,688
More than 5 years	110,111,487,630	121,203,817,800
Total	**319,575,939,431**	**378,905,785,286**

42.4 *Commitments relating to margin lending service*

The Company signed margin lending contracts with investors to facilitate securities trading activities of investors.

The Company's commitments to provide funds under outstanding margin lending contracts as at 30 June 2025 and 31 December 2024 are as follows:

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Head Office (in Ho Chi Minh City)	3,680,820,151,585	1,164,972,902,765
Hanoi	2,786,182,093,384	788,505,038,747
Nguyen Cong Tru	419,211,847,819	121,298,516,154
My Dinh	195,208,451,656	90,332,287,957
Hai Phong	57,859,004,275	19,573,264,056
Total	**7,139,281,548,719**	**2,184,682,009,679**

42.5 *Purposes and policies of financial risk management*

The Company's financial liabilities comprise mostly liabilities and borrowings, payables to suppliers and other payables. The main purpose of these interim separate financial liabilities is to finance the Company's operations. The Company has loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits that arise directly from its operations.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls in place to maintain an acceptable balance between the cost arisen from risks and the cost of managing the risks. The Management continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

Management reviews and agrees policies for monitoring each of these risks which are summarized below:

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. There are four types of market risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and borrowings, deposits, financial assets at FVTPL, covered warrants and available-for-sale investments.

The Company manages market risk by analysing financial sensitivity of the Company as at 30 June 2025 and 31 December 2024. When analysing sensitivity, Management assumes that sensitivity of Available-for-sale debt instruments in the statement of financial position and other related items in the income statement is affected by changes in corresponding market risk. The analysis is based on financial assets and liabilities held by the Company as at 30 June 2025 and 31 December 2024.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk due to changes in interest rate relates primarily to cash and short-term deposits of the Company. Financial liabilities have fixed interest rate.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to identify a proper interest rate policy which is favourable for purposes of the Company within its risk management limits. The Company assesses that the risk resulting from interest rate changes on the Company at the date of the report is negligible. The Company's bank deposits, certificates of deposit, corporate bonds and loans are mostly fixed interest rate and withdrawn according to the maturity period stipulated by each item. Fixed-rate loans are determined in each specific loan covenant.

Foreign exchange risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities (in which revenue or expense is denominated in a different currency from the Company's accounting currency) and its investments in overseas subsidiaries.

The Company manages foreign exchange risk by considering current and expected market conditions when the Company plans to buy and sell commodities in the future in foreign currencies. For the purpose of minimizing foreign currency risks, the Company applies hedging measures by entering into foreign currency derivative contracts with commercial banks.

As at the reporting date, the Company had loans denominated in foreign currency at the total value of USD 86,000,000 (equivalent to VND 2,245,520,000,000). The increase (or decrease) of 10% on the USD/VND exchange rate could possibly result in a corresponding increase (or decrease) in finance expense from the interest expense of the Company.

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Market risk (continued)

Equity price risk

Listed and unlisted securities which are held by the Company are affected by market risk arising from the uncertainty of future value of invested securities. The Company manages equity price risk by establishing investment limits. The Company's Investment Council considers and approves investments decisions in securities.

As at the reporting date, the fair value of investment in listed shares and fund certificates (FVTPL and AFS) of the Company was VND 1,886,104,060,214. The 10% increase (or decrease) in market index would possibly result in a corresponding increase (or decrease) in revenue from investment of the Company, depending on its magnitude and length as well as the Company's ownership position of securities which have significant influence on market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty would not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchanges activities and other financial instruments.

Receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policies, procedures and control relating to customer credit risk management. Credit quality of customers is evaluated on the basis of Management's assessment.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. Customer credit quality's impairment is analysed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company closely monitors outstanding receivables and operates a credit control unit to mitigate credit risk. Due to the fact that the Company's receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Credit risk (continued)

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with high credit rating banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's Capital and Financial Business Division in accordance with the Company's policy. The Company's maximum exposure to credit risk for the components of the interim separate statement of financial position at each reporting date is the carrying value as presented in *Note 5, Note 7.3* and *Note 11*. The Company evaluates the concentration of credit risk with respect to bank deposits as low.

Margin lending and advances to customers

The Company manages its credit risks via the use of internal control policies, processes and procedures relevant to margin lending and advance payments to customers. The Company only provides margin lending with securities eligible to perform margin trading under the Regulation on Margin Lending and is rated in accordance with SSI's principle of share quality assessment. The credit limits are measured based on value of collateral assets, customer's credit rating and other indicators.

The following loans are considered as overdue as at 30 June 2025 (excluding contracts that was extended or liquidated before the signing date of this report). Except for financial assets which are reserved for impairment as stated in *Note 8* and *Note 9*, according to the Management's assessment, the remaining financial assets are neither overdue nor impaired as they are all liquid.

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.5. Purposes and policies of financial risk management (continued)

Credit risk (continued)

Margin lending and advances to customers (continued)

Currency: VND

	Total	*Balance provisioned*	*Neither past due nor impaired*	*Past due but not impaired*			
				< 90 days	*91-180 days*	*181-210 days*	*>210 days*
Beginning balance	21,998,601,885,375	115,687,920	21,998,482,346,522	1,408,842	651,692	126,284	1,664,115
Ending balance	33,133,576,529,861	10,962,775	33,133,498,192,384	64,554,788	1,220,994	189,036	1,409,884

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulties in meeting financial obligations. The Company's exposure to liquidity risk arises when the Company is unable to meet its financial obligations as they fall due, primarily due to mismatches in the maturity terms of financial assets and liabilities. The maturity terms of financial assets and liabilities reflect the remaining period of financial assets and liabilities from the reporting date to the date of settlement set out in the contracts or terms of issuance. For FVTPL and AFS financial assets, the maturity terms are determined based on the liquidity of the assets (the ability to sell and purchase the assets in short term) on the market.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents, borrowings deemed adequate by the Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Liquidity risk (continued)

The below table summarizes the maturity profile of the Company's assets and liabilities based on contractual undiscounted payments:

Currency: VND

	Overdue (included provisioned balance)	*On demand*	*Less than 1 year*	*1 – 5 years*	*Over 5 years*	*Total*
30 June 2025						
ASSETS						
Cash	**-**	**124,273,844,241**	**2,500,000,000,000**	**-**	**-**	**2,624,273,844,241**
Financial assets	**78,337,477**	**45,976,565,404,890**	**38,959,159,846,332**	**-**	**1,513,648,223,380**	**86,449,451,812,079**
FVTPL financial assets	-	45,249,275,922,947	-	-	-	45,249,275,922,947
HTM investments	-	-	6,098,519,732,529	-	633,362,341,851	6,731,882,074,380
Loans (excluding provision)	78,337,477	272,858,078,581	32,860,640,113,803	-	-	33,133,576,529,861
Available-for-sale financial assets	-	454,431,403,362	-	-	-	454,431,403,362
Long-term investments	-	-	-	-	880,285,881,529	880,285,881,529
Other assets	**233,202,679,483**	**947,922,752,907**	**225,417,823,217**	**595,599,779,470**	**-**	**2,002,143,035,077**
Deposit collaterals and pledges	-	30,901,735,409	-	-	-	30,901,735,409
Other receivables (excluding provision)	233,202,679,483	641,246,047,182	225,417,823,217	-	-	1,099,866,549,882
Other assets	-	275,774,970,316	-	-	-	275,774,970,316
Fixed assets (including construction in progress)	-	-	-	595,599,779,470	-	595,599,779,470
Total	**233,281,016,960**	**47,048,762,002,038**	**41,684,577,669,549**	**595,599,779,470**	**1,513,648,223,380**	**91,075,868,691,397**
LIABILITIES						
Short-term borrowings	-	4,508,195,165,771	56,741,520,000,000	-	-	61,249,715,165,771
Payables for securities transaction activities	-	37,173,842,172	220,707,549,000	-	-	257,881,391,172
Accrued expenses	-	25,609,728,273	93,295,546,863	-	-	118,905,275,136
Statutory obligation	-	298,087,006,123	-	-	-	298,087,006,123
Other liabilities	-	517,778,540,632	-	-	-	517,778,540,632
Total	**-**	**5,386,844,282,971**	**57,055,523,095,863**	**-**	**-**	**62,442,367,378,834**
Net liquidity difference	**233,281,016,960**	**41,661,917,719,067**	**(15,370,945,426,314)**	**595,599,779,470**	**1,513,648,223,380**	**28,633,501,312,563**

42. OTHER INFORMATION (continued)

42.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Liquidity risk (continued)

The Company assessed the concentration of risk with respect to its debt payments as low. The Company is able to access to different sources of funds and all the borrowings which are due within 12 months can be renewed with the current lenders.

42.6 *Key operational factors which affected the consolidated financial statements*

The Company's separate profit before tax for the six-month period ended 30 June 2025 is VND 1,741,722,774,916. The interim consolidated operational results of the Company shall include its subsidiaries' operational results and the shares from its associates' profit/loss (using equity method).

43. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that requires adjustment or disclosure in the interim separate financial statements of the Company.

Ho Chi Minh City, Vietnam
14 August 2025

Ms. Nguyen Thi An Vi	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Duc Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer